

2027

Adelaide University

Chương trình Đại học và Sau đại học



Tirkangkaku – Nơi ươm mầm Tri thức

**Tirkangkaku là tên gọi bằng
tiếng thổ dân được Người Kaurna
trao tặng cho Đại học Adelaide.**

Tirkangkaku có nghĩa là "Nơi ươm mầm Tri thức", một món quà tượng trưng cho 65.000 năm khám phá không ngừng.

Trong văn hóa Kaurna, việc học không bao giờ là thụ động – đó là một quá trình chủ động và mang tính chuyển hóa.

Tirkangkaku là nơi mọi hệ tri thức cùng hội tụ và học hỏi lẫn nhau. Một nơi mà nền văn hóa bản địa lâu đời nhất thế giới còn tồn tại gieo mầm cho những phát kiến tiên phong, hiện đại.

Một nơi chúng ta kiến tạo tương lai, đồng thời tôn vinh quá khứ.



Bệ phóng tương lai của bạn

79

Xếp hạng 79 trên thế giới*

Xếp hạng 79, Bảng xếp hạng
Đại học Thế giới QS 2027.

Chúng tôi đang tái định hình giáo dục đại học bằng cách kết hợp phương pháp học trực tiếp với công nghệ số tiên tiến, tạo nên trải nghiệm linh hoạt và lấy sinh viên làm trung tâm. Các chương trình học được thiết kế cá nhân hoá và có thể tích lũy linh hoạt (stackable), được hỗ trợ bởi nền tảng học tập số, mạng lưới đối tác doanh nghiệp doanh nghiệp và nhiều cơ hội học tập tích hợp thực tiễn.

Các học phần Cốt lõi chung (Common Core) mang lại kỹ năng liên ngành mà nhà tuyển dụng đánh giá cao – đảm bảo sinh viên tốt nghiệp với kiến thức và kinh nghiệm thực tế.

Trên tất cả các chương trình, Adelaide University chú trọng xây dựng những phẩm chất vững vàng cho sinh viên tốt nghiệp, lồng ghép góc nhìn của Thổ dân First Nations và cung cấp hỗ trợ hướng bình đẳng để mọi sinh viên đều có thể thành công.

Thành viên nhóm Go8

Chúng tôi tự hào là thành viên của nhóm các trường đại học nghiên cứu hàng đầu Úc.



Đại học có mạng lưới kết nối mạnh mẽ nhất Úc

Xây dựng trên nền tảng hơn 7.000 quan hệ hợp tác vững chắc với doanh nghiệp và đối tác.

7,000



Kinh nghiệm thực tiễn

Học tập tích hợp thực tiễn được lồng ghép vào tất cả các chương trình, mang đến cho bạn cơ hội trải nghiệm thực tế.



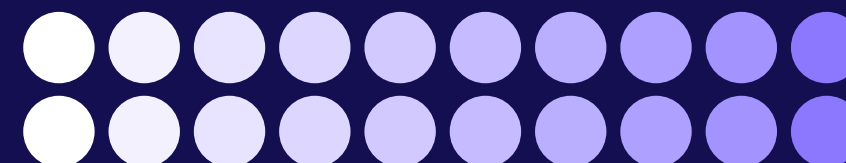
Bình đẳng và hòa nhập

Chúng tôi tiên phong trong giáo dục hòa nhập thông qua Tri thức của Người Bản Địa và các lộ trình hướng đến công bằng.



Giáo dục linh hoạt và mang tính chuyển đổi

Trải nghiệm giảng dạy và học tập dễ tiếp cận, hiện đại và hướng đến tương lai hàng đầu nước Úc.



Điều kiện đầu vào học thuật

Tìm hiểu những thông tin quan trọng về điều kiện đầu vào, quy trình nộp hồ sơ và các học bổng hiện có.

Xin lưu ý các thông tin này chỉ mang tính hướng dẫn chung và cần được tham khảo cùng với thông tin điều kiện đầu vào cụ thể của từng ngành học trên trang web của chúng tôi tại: adelaide.edu.au/study

Chương trình Đại học (Undergraduate)

Để đủ điều kiện xét tuyển các chương trình đại học, bạn cần đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Hoàn thành chương trình Lớp 12 tại Úc hoặc chương trình quốc tế tương đương;
- Hoàn thành một Chương trình Dự bị Đại học (Foundation Studies) được công nhận;
- Hoàn thành chương trình chuyển tiếp được công nhận tại Kaplan International College Adelaide, Eynesbury, TAFE SA hoặc một chương trình chuyển tiếp bậc đại học được công nhận khác.

Để biết điều kiện đầu vào cụ thể của từng ngành, vui lòng truy cập trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi.

Chương trình Sau đại học (Postgraduate)

Để đủ điều kiện xét tuyển các chương trình sau đại học, bạn cần đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có bằng cử nhân đại học hoặc bằng cấp tương đương đạt tiêu chuẩn yêu cầu từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận tại Úc hoặc Bằng cấp quốc tế tương đương;
- Có kinh nghiệm làm việc chuyên môn tương đương.

Để biết điều kiện đầu vào cụ thể của từng ngành, vui lòng truy cập trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi.

Tiêu chí xét tuyển bổ sung

Đối với một số chương trình, ngoài trình độ học thuật còn có các tiêu chí xét tuyển khác được xem xét. Thông tin về các tiêu chí xét tuyển bổ sung có thể được tìm thấy trên trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi.

Bằng tốt nghiệp Lớp 12 của Úc Tại Úc và nước ngoài

Nếu bạn đang hoàn thành chương trình Lớp 12 của Úc, dù học trong nước hay ngoài nước Úc, quy trình nộp hồ sơ bạn cần thực hiện sẽ phụ thuộc vào thời điểm bạn hoàn thành và nhận kết quả.

Đối với học sinh hoàn thành vào tháng 5/tháng 6, bạn phải nộp hồ sơ cho Học kỳ 2 qua StudyLink.

Đối với học sinh hoàn thành vào tháng 12, bạn phải nộp hồ sơ qua Trung tâm Tuyển sinh Đại học Nam Úc (SATAC). Thời gian mở và đóng hồ sơ cụ thể được cập nhật tại satac.edu.au

Điểm xét tuyển (ATAR cộng với các hệ số điều chỉnh)

Yêu cầu đầu vào được quyết định dựa trên Điểm xét tuyển (Selection Rank), tức là Điểm xếp hạng tuyển sinh đại học Úc (ATAR) của bạn, cộng với bất kỳ hệ số điều chỉnh nào.

Hệ số điều chỉnh được SATAC tự động xử lý dựa trên các môn học đủ điều kiện mà bạn đã hoàn thành ở Lớp 12. Điều này có nghĩa là bạn có thể được cộng thêm điểm cho các môn học đủ điều kiện theo Chương trình Bình đẳng giáo dục của các Trường Đại học Nam Úc (South Australian Universities Equity Scheme) và Chương trình Ngôn ngữ, Đọc viết và Toán học (Language, Literacy and Mathematics Scheme). Vui lòng truy cập website của SATAC để biết thêm chi tiết: satac.edu.au/adjustment-factors

Cần lưu ý rằng một số ngành học còn xét thêm các yếu tố khác bổ sung hoặc thay cho điểm ATAR của bạn, chẳng hạn như buổi thi tuyển

năng khiếu (audition) và Bản giải trình Năng lực Giảng dạy (Teaching Capabilities Statements – TCS).

Đảm bảo đầu vào (Guaranteed Entry)

Guaranteed Entry đảm bảo sự chắc chắn khi bạn nộp hồ sơ vào Adelaide University bằng điểm ATAR. Hầu hết các chương trình đại học của chúng tôi đều có điểm xét tuyển cố định (đã bao gồm hệ số điều chỉnh), nghĩa là nếu bạn đạt được mức điểm đó hoặc cao hơn, và đáp ứng các tiêu chí tuyển sinh bổ sung khác như môn học tiên quyết, bạn chắc chắn sẽ được nhận vào ngành học đó.

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập (Grade-based entry)

Nếu bạn đã hoàn thành SACE và đạt điểm ATAR, bạn cũng có thể đủ điều kiện được xét tuyển vào một số ngành học phổ biến nhất của chúng tôi dựa trên điểm số các môn học Lớp 12 mà bạn đã chọn. Bạn không cần nộp đơn riêng để được xét theo hình thức này, vì SATAC sẽ tự động thực hiện việc này thay mặt Adelaide University.

Yêu cầu về trình độ tiếng Anh dành cho sinh viên quốc tế

Nếu bạn đang hoàn thành chương trình Lớp 12 của Úc, bạn cần đạt điểm Đạt (Pass) trở lên ở một trong các môn Tiếng Anh như Ngôn ngữ thứ hai hoặc môn Tiếng Anh được công nhận. Trong trường hợp bạn không đạt môn tiếng Anh, bạn có thể cần cung cấp các phương án thay thế khác, chẳng hạn như kết quả một kỳ thi năng lực tiếng Anh được công nhận. Việc hoàn thành chương trình Tú tài Quốc tế (IB) bằng tiếng Anh sẽ đáp ứng yêu cầu tiếng Anh của Adelaide University.

Tuy nhiên, yêu cầu đầu vào tiếng Anh khác nhau tùy theo từng ngành học, và một số ngành có yêu cầu tiếng Anh cao hơn. Điều này có nghĩa là yêu cầu cụ thể sẽ phụ thuộc vào ngành học bạn đăng ký. Vui lòng truy cập trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi để biết thêm chi tiết.



Yêu cầu Tính minh bạch trong mục đích học tập (Genuine Student – GS)

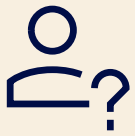
Yêu cầu Tính minh bạch trong mục đích học tập (Genuine Student) là một biện pháp đảm bảo tính minh bạch của Chính phủ Úc, áp dụng cho tất cả người nộp đơn xin visa du học. Yêu cầu này xem xét liệu hoàn cảnh cá nhân của sinh viên có cho thấy ý định của họ là ở lại Úc với mục đích học tập hay không. Tất cả người nộp đơn xin visa du học đều phải là ứng viên thực sự có ý muốn tới Úc với mục đích học tập. Truy cập website của chúng tôi để biết thêm chi tiết.



Yêu cầu về năng lực tài chính

Chính phủ Úc cũng cần đảm bảo rằng bạn có khả năng tự chi trả tài chính cho bản thân và gia đình đi cùng (nếu có người phụ thuộc) trong suốt thời gian học tập. Điều này có nghĩa là bạn phải có khả năng chi trả học phí, chi phí đi lại và sinh hoạt phí trong suốt thời gian lưu trú tại Úc, đồng thời hiểu rằng bạn sẽ không thể yêu cầu Trường miễn học phí hoặc chi trả bất kỳ khoản chi phí nào của bạn trong thời gian sinh sống tại Úc.

adelaide.edu.au/study/international-students/how-to-apply/entry-requirements/



Bạn có câu hỏi?

Liên hệ với chúng tôi tại adelaide.edu.au/study/enquire để biết thêm thông tin.

Để tra cứu giải thích chi tiết về các thuật ngữ, vui lòng truy cập bảng chú giải trực tuyến của chúng tôi tại: adelaide.edu.au/about/university-glossary

Các chương trình Đại học năm 2027

Các chương trình

Đại học năm 2027

Mã chương trình	Mã CRICOS	Cơ sở đào tạo	Thời lượng (năm)	Kỳ nhập học 2027	Học phí tham khảo năm 2027^	Học tập tích hợp thực tế bắt buộc	Môn học tiên quyết	Môn học khuyến khích	IELTS	Xếp hạng Tuyển sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Trung Quốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Indonesia - Bảng Tốt nghiệp Trung học Phổ thông (SMA/II)	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Bảng Tốt nghiệp THPT (Lớp 12)	
DANH MỤC NGÀNH HỌC THEO LĨNH VỰC																								
KẾ TOÁN, THƯƠNG MẠI, KINH TẾ VÀ TÀI CHÍNH																								
Cử nhân Thương mại chuyên ngành Kế toán Bachelor of Commerce majoring in Accounting	BCOMM	115684M	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	Y		6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3	
Cử nhân Thương mại chuyên ngành Ngân hàng và tài chính Bachelor of Commerce majoring in Banking and Finance	BCOMM	115684M	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	Y		6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3	
Cử nhân Thương mại chuyên ngành Phân tích kinh doanh Bachelor of Commerce majoring in Business Analytics	BCOMM	115684M	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	Y		6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3	
Cử nhân Thương mại chuyên ngành Hoạch định tài chính Bachelor of Commerce majoring in Financial Planning	BCOMM	115684M	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	Y		6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3	
Cử nhân Kinh tế học Bachelor of Economics	BECON	115695H	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	Y		6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3	
Cử nhân Kinh tế học chuyên ngành Phân tích nâng cao Bachelor of Economics majoring in Advanced Analysis	BECON	115695H	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	Y		6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3	
Cử nhân Kinh tế học (Hệ Danh dự) Bachelor of Economics (Honours)	HECON	115696G	AC	4	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	Y		6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3	
Cử nhân Triết học, Chính trị và Kinh tế học Bachelor of Philosophy, Politics and Economics	BPPEC	115745C	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
NÔNG NGHIỆP, KHOA HỌC ĐỘNG VẬT VÀ THÚ Y																								
Cử nhân Khoa học nông nghiệp Bachelor of Agricultural Sciences	BAGSC	115675A	WT, AC, RW ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 7	6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Tập tính động vật Bachelor of Science majoring in Animal Behaviour	BSCIE	115751E	AC, RW ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Khoa học động vật Bachelor of Science majoring in Animal Science	BSCIE	115751E	AC, RW ¹	3	Tháng 2	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học (Sinh học thú y) Bachelor of Science (Veterinary Bioscience) ^Q	BSCVB	115754B	AC, RW ¹	3	Tháng 2	\$61,700	Y	Ghi chú 4	Ghi chú 8	7.0 (7.0)°	90	12	33	80%	21	85	98	88%	A-	3.33	13	12	12	8.7
Cử nhân Công nghệ thú y Bachelor of Veterinary Technology	BVETT	115764M	RW	3	Tháng 2	\$58,900	Y		Ghi chú 1	6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Trồng nho và sản xuất rượu vang Bachelor of Viticulture and Oenology	BVIOE	115766J	WT, AC ¹	4	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 11	6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8	
KHOA HỌC SỨC KHOẺ LIÊN QUAN (ALLIED HEALTH)																								
Cử nhân Sinh lý học Vận động lâm sàng (Hệ Danh dự) Bachelor of Clinical Exercise Physiology (Honours)	HCEXP	115683A	AC	4	Tháng 2	\$54,300	Y		6.5 (6.0)~	90	12	33	80%	21	85	98	88%	A-	3.33	13	12	12	8.7	
Cử nhân Khoa học thể dục và Thể thao Bachelor of Exercise and Sport Science	BEXSP	115709G	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8	
Cử nhân Vận động học chuyên ngành Dinh dưỡng con người Bachelor of Human Movement majoring in Human Nutrition	BHUMM	115715J	AC	3	Tháng 2	\$52,500	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8	
Cử nhân Vận động học chuyên ngành Giáo dục sức khỏe và thể chất trung học Bachelor of Human Movement majoring in Secondary Health and Physical Education	BHUMM	115715J	AC	3	Tháng 2	\$52,500	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8	
Cử nhân Vận động học chuyên ngành Huấn luyện thể thao Bachelor of Human Movement majoring in Sport Coaching	BHUMM	115715J	AC	3	Tháng 2	\$52,500	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8	
Cử nhân Khoa học Bức xạ Y khoa (Hệ Danh dự) chuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh y khoa Bachelor of Medical Radiation Science (Honours) majoring in Medical Imaging ^Q	HMRSC	115731J	AC	4	Tháng 2	\$54,300	N		7.0 (7.0)°	90	12	33	80%	21	85	98	88%	A-	3.33	13	12	12	8.7	
Cử nhân Khoa học Bức xạ Y khoa (Hệ Danh dự) chuyên ngành Y học hạt nhân Bachelor of Medical Radiation Science (Honours) majoring in Nuclear Medicine ^Q	HMRSC	115731J	AC	4	Tháng 2	\$54,300	N		7.0 (7.0)°	90	12	33	80%	21	85	98	88%	A-	3.33	13	12	12	8.7	
Cử nhân Khoa học Bức xạ Y khoa (Hệ Danh dự) chuyên ngành Xạ trị Bachelor of Medical Radiation Science (Honours) majoring in Radiation Therapy ^Q	HMRSC	115731J	AC	4	Tháng 2	\$54,300	N		7.0 (7.0)°	90	12	33	80%	21	85	98	88%	A-	3.33	13	12	12	8.7	
Cử nhân Hoạt động trị liệu (Hệ Danh dự) Bachelor of Occupational Therapy (Honours) ^Q	HOCCT	115739A	AC	4	Tháng 2	\$54,300	Y		7.0 (7.0)°	90	12	33	80%	21	85	98	88%	A-	3.33	13	12	12	8.7	

Chú giải

Cơ sở đào tạo	Thời điểm nhập học	[*] Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Rising Sun Pictures Studios ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.
AC Adelaide City (Nổi thành Adelaide)	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2) Mar Kỳ học 1 (Tháng 3)	
M Magill	Jun Kỳ học 2 (Tháng 6)	^{''} Ngày nhập học tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế được công nhận tin chỉ chuyển đổi, xét theo từng trường hợp cụ thể.
ML Mawson Lakes	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)	
RW Roseworthy	Aug Kỳ học 3 (Tháng 8)	
WT Waite	Nov Kỳ học 4 (Tháng 11)	
Ký hiệu		
^Q Áp dụng chỉ tiêu tuyển sinh (Quota)		
¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều cơ sở và sinh viên có thể phải học tại nhiều hơn một cơ sở để hoàn thành chương trình. Để biết chi tiết các cơ sở bạn sẽ theo học, vui lòng xem trang thông tin ngành học tại adelaide.edu.au/study		
[^] Mức học phí hàng năm dự kiến: Các mức phí được công bố áp dụng cho sinh viên quốc tế nhập học vào năm 2027. Thông tin về học phí sẽ có trên các trang thông tin về chương trình đào tạo tại địa chỉ adelaide.edu.au/study trước ngày bắt đầu khóa học. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ học tập quy đổi theo hình thức toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận hồ sơ đăng ký cho các chương trình khai giảng sau năm đã thông báo. Mức học phí cho các năm sau này có thể sẽ cao hơn.		
⁺ Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Flight Training Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.		

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ thông tin nào trong bảng này vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần báo trước. Vui lòng xác nhận lại mọi thông tin về chương trình, môn học, học phần hoặc học phí với Adelaide University trước khi đưa ra quyết định.
Các khoản phí ngoài học phí Ngoài học phí, bạn có thể phát sinh thêm một số chi phí trong quá trình học tập. Một số khoản phí có thể áp dụng riêng cho ngành học bạn chọn; một số khác áp dụng chung cho tất cả các chương trình của Adelaide University. Danh sách các khoản phí ngoài học phí ước tính bạn có thể phát sinh trong quá trình học có thể được tìm thấy tại: adelaide.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements-non-tuition-fees
Tiêu chí xét tuyển bổ sung Đối với một số ngành học, ác tiêu chí tuyển sinh khác sẽ được xem xét bổ sung bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ: - Các ngành Âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thi năng khiếu. - Ứng viên các ngành Y khoa, Nha khoa và Sức khỏe Răng hàm mặt phải tham gia Bài kiểm tra Năng lực Lâm sàng của Trường Đại học (UCAT) và tham gia phỏng vấn (nếu đủ điều kiện). Thông tin về các tiêu chí xét tuyển bổ sung có thể được tìm thấy trên trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi tại: adelaide.edu.au/study

Môn học tiên quyết và kiến thức khuyến khích Ghi chú 1 Môn Toán Phương pháp (Mathematical Methods) SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 2 Bất kỳ một môn nào trong các môn Hóa học, Toán Phương pháp, Toán Chuyên sâu (Specialist Mathematics), hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG VỚI một môn bổ sung chọn từ Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 3 Bất kỳ một môn nào trong các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 4 Bất kỳ một môn nào trong các môn Sinh học, Hóa học hoặc Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 5 Bất kỳ môn xét tuyển Đại học 20 tín chỉ nào thuộc Giai đoạn 2 SACE trong Lĩnh vực Học tập Toán học hoặc Khoa học. Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 7 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 8 Năng lực tiếng Anh thành thạo (cả nghe nói và viết) Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 11 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 hoặc Từ tài Quốc tế (IB) (hoặc tương đương) Ghi chú 12 Điều kiện đầu vào chương trình Bác sĩ Thú y yêu cầu đã hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University. Ghi chú 13 Ứng viên phải cung cấp bằng chứng đã hoàn thành đạt yêu cầu các học phần tiên quyết trong 10 năm gần nhất ở các lĩnh vực sau: • 0,125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ • 0,250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ • 0,250 EFTSL Sinh lý học Người. Ghi chú 14 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 15 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về ghép hình và theo dõi chuyển động (compositing and tracking), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 16 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về hiệu ứng sinh vật (Creature Effects), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều học phần trong chương trình này. Ghi chú 18 Trình độ tương đương với Toán đại học năm thứ nhất.	Ghi chú 19 Yêu cầu có kiến thức nền trong các lĩnh vực môn học trong Chương trình Giảng dạy Quốc gia Úc (Australian Curriculum) dùng để xét tuyển vào chương trình. Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký tham gia buổi thi năng khiếu cho từng chuyên ngành, bất kể số lượng hay loại hình chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc xét tuyển sẽ dựa trên điểm thi năng khiếu, miễn là đáp ứng ngưỡng học thuật yêu cầu. Ghi chú 21 Để được nhận vào chương trình Bác sĩ Y khoa, ứng viên phải hoàn thành thành công chương trình Cử nhân khoa tại University of Adelaide hoặc Adelaide University. Ghi chú 22 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ tác phẩm (portfolio), sơ yếu lý lịch (CV) và một bản trình bày mục đích học tập (statement of intent) bằng văn bản. Ghi chú 23 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ thiết kế (portfolio) gồm các tác phẩm sáng tạo của riêng mình, thể hiện kỹ năng thiết kế, kiến thức và sự am hiểu về nhiều công cụ và phương tiện thiết kế khác nhau. Ghi chú 24 Ứng viên phải có: - Tốt nghiệp Bằng cử nhân (AQF bậc 7) hoặc bằng cử nhân danh dự (AQF bậc 8) hoặc bằng cấp tương đương từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận; VÀ - Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn toàn thời gian (hoặc tương đương).
--	---	---

Các chương trình Đại học năm 2027

<

Chú giải

Cơ sở đào tạo	Thời điểm nhập học	[‡] Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Rising Sun Pictures Studios ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.
AC Adelaide City (Nội thành Adelaide)	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2) Mar Kỳ học 1 (Tháng 3)	
M Magill	Jun Kỳ học 2 (Tháng 6)	^{''} Ngày nhập học tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế được công nhận tin chỉ chuyển đổi, xét theo từng trường hợp cụ thể.
ML Mawson Lakes	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)	
RW Roseworthy	Aug Kỳ học 3 (Tháng 8)	
WT Waite	Nov Kỳ học 4 (Tháng 11)	
Ký hiệu		
^Q Áp dụng chỉ tiêu tuyển sinh (Quota)		
[†] Chương trình này được giảng dạy tại nhiều cơ sở và sinh viên có thể phải học tại nhiều hơn một cơ sở để hoàn thành chương trình. Để biết chi tiết các cơ sở bạn sẽ theo học, vui lòng xem trang thông tin ngành học tại adelaide.edu.au/study		
[^] Mức học phí hàng năm dự kiến: Các mức phí được công bố áp dụng cho sinh viên quốc tế nhập học vào năm 2027. Thông tin về học phí sẽ có trên các trang thông tin về chương trình đào tạo tại địa chỉ adelaide.edu.au/study trước ngày bắt đầu khóa học. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ học tập quy đổi theo hình thức toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận hồ sơ đăng ký cho các chương trình khai giảng sau năm đã thông báo. Mức học phí cho các năm sau này có thể sẽ cao hơn.		
⁺ Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Flight Training Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.		

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ thông tin nào trong bảng này vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần báo trước. Vui lòng xác nhận lại mọi thông tin về chương trình, môn học, học phần hoặc học phí với Adelaide University trước khi đưa ra quyết định.
Các khoản phí ngoài học phí Ngoài học phí, bạn có thể phát sinh thêm một số chi phí trong quá trình học tập. Một số khoản phí có thể áp dụng riêng cho ngành học bạn chọn; một số khác áp dụng chung cho tất cả các chương trình của Adelaide University. Danh sách các khoản phí ngoài học phí ước tính bạn có thể phát sinh trong quá trình học có thể được tìm thấy tại: adelaide.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements-non-tuition-fees
Tiêu chí xét tuyển bổ sung Đối với một số ngành học, ác tiêu chí tuyển sinh khác sẽ được xem xét bổ sung bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ: - Các ngành Âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thi năng khiếu. - Ứng viên các ngành Y khoa, Nha khoa và Sức khỏe Răng hàm mặt phải tham gia Bài kiểm tra Năng lực Lâm sàng của Trường Đại học (UCAT) và tham gia phỏng vấn (nếu đủ điều kiện). Thông tin về các tiêu chí xét tuyển bổ sung có thể được tìm thấy trên trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi tại: adelaide.edu.au/study

Môn học tiên quyết và kiến thức khuyến khích Ghi chú 1 Môn Toán Phương pháp (Mathematical Methods) SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 2 Bất kỳ một môn nào trong các môn Hóa học, Toán Phương pháp, Toán Chuyên sâu (Specialist Mathematics), hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG VỚI một môn bổ sung chọn từ Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 3 Bất kỳ một môn nào trong các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 4 Bất kỳ một môn nào trong các môn Sinh học, Hóa học hoặc Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 5 Bất kỳ môn xét tuyển Đại học 20 tín chỉ nào thuộc Giai đoạn 2 SACE trong Lĩnh vực Học tập Toán học hoặc Khoa học. Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 7 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 8 Năng lực tiếng Anh thành thạo (cả nghe nói và viết) Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 11 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 hoặc Từ tài Quốc tế (IB) (hoặc tương đương) Ghi chú 12 Điều kiện đầu vào chương trình Bác sĩ Thú y yêu cầu đã hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University. Ghi chú 13 Ứng viên phải cung cấp bằng chứng đã hoàn thành đạt yêu cầu các học phần tiên quyết trong 10 năm gần nhất ở các lĩnh vực sau: • 0,125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ • 0,250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ • 0,250 EFTSL Sinh lý học Người. Ghi chú 14 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 15 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về ghép hình và theo dõi chuyển động (compositing and tracking), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 16 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về hiệu ứng sinh vật (Creature Effects), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều học phần trong chương trình này. Ghi chú 18 Trình độ tương đương với Toán đại học năm thứ nhất.	Ghi chú 19 Yêu cầu có kiến thức nền trong các lĩnh vực môn học trong Chương trình Giảng dạy Quốc gia Úc (Australian Curriculum) dùng để xét tuyển vào chương trình. Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký tham gia buổi thi năng khiếu cho từng chuyên ngành, bất kể số lượng hay loại hình chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc xét tuyển sẽ dựa trên điểm thi năng khiếu, miễn là đáp ứng ngưỡng học thuật yêu cầu. Ghi chú 21 Để được nhận vào chương trình Bác sĩ Y khoa, ứng viên phải hoàn thành thành công chương trình Cử nhân khoa tại University of Adelaide hoặc Adelaide University. Ghi chú 22 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ tác phẩm (portfolio), sơ yếu lý lịch (CV) và một bản trình bày mục đích học tập (statement of intent) bằng văn bản. Ghi chú 23 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ thiết kế (portfolio) gồm các tác phẩm sáng tạo của riêng mình, thể hiện kỹ năng thiết kế, kiến thức và sự am hiểu về nhiều công cụ và phương tiện thiết kế khác nhau. Ghi chú 24 Ứng viên phải có: - Tốt nghiệp Bằng cử nhân (AQF bậc 7) hoặc bằng cử nhân danh dự (AQF bậc 8) hoặc bằng cấp tương đương từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận; VÀ - Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn toàn thời gian (hoặc tương đương).
--	---	---

Các chương trình Đại học năm 2027

Các chương trình

Đại học năm 2027

Mã chương trình	Mã CRICOS	Cơ sở đào tạo	Thời lượng (năm)	Kỳ nhập học 2027	Học phí tham khảo năm 2027^	Học tập tích hợp thực tế bắt buộc	Môn học tiên quyết	Môn học khuyến khích	IELTS	Xếp hạng Tuyến sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Trung Quốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Indonesia - Bảng Tốt nghiệp Trung học Phổ thông (SMA/II)	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Bảng Tốt nghiệp THPT (Lớp 12)
DANH MỤC NGÀNH HỌC THEO LĨNH VỰC																							
Cử nhân Nhân văn chuyên ngành Địa lý học Bachelor of Arts majoring in Geography	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Nhân văn chuyên ngành Nghiên cứu Đức Bachelor of Arts majoring in German Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Tháng 2	\$45,100	N		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Nhân văn chuyên ngành Lịch sử Bachelor of Arts majoring in History	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Nhân văn chuyên ngành Phát triển quốc tế Bachelor of Arts majoring in International Development	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Nhân văn chuyên ngành An ninh quốc tế Bachelor of Arts majoring in International Security	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Nhân văn chuyên ngành Nghiên cứu Ý Bachelor of Arts majoring in Italian Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Tháng 2	\$45,100	N		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Nhân văn chuyên ngành Nghiên cứu Nhật Bản Bachelor of Arts majoring in Japanese Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Tháng 2	\$45,100	N		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Nhân văn chuyên ngành Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng Bachelor of Arts majoring in Linguistics and Applied Linguistics	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Nhân văn chuyên ngành Triết học Bachelor of Arts majoring in Philosophy	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	N		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Nhân văn chuyên ngành Chính trị học Bachelor of Arts majoring in Politics	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Nhân văn chuyên ngành Nghiên cứu Dân số và di cư Bachelor of Arts majoring in Population and Migration Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Nhân văn chuyên ngành Nghiên cứu Điện ảnh Bachelor of Arts majoring in Screen Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Nhân văn chuyên ngành Nghiên cứu xã hội và phân tích chính sách Bachelor of Arts majoring in Social Research and Policy Analysis	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Nhân văn chuyên ngành Xã hội học Bachelor of Arts majoring in Sociology	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Nhân văn chuyên ngành Nghiên cứu Tây Ban Nha Bachelor of Arts majoring in Spanish Studies	BARTS	115677K	AC, M ¹	3	Tháng 2	\$45,100	N		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Quan hệ quốc tế Bachelor of International Relations	BINTR	115722K	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Quan hệ Quốc tế chuyên ngành Nghiên cứu Trung Quốc Bachelor of International Relations majoring in Chinese Studies	BINTR	115722K	AC, M ¹	3	Tháng 2	\$45,100	N		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Quan hệ Quốc tế chuyên ngành Quản lý môi trường Bachelor of International Relations majoring in Environmental Management	BINTR	115722K	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Quan hệ Quốc tế chuyên ngành Nghiên cứu Pháp Bachelor of International Relations majoring in French Studies	BINTR	115722K	AC, M ¹	3	Tháng 2	\$45,100	N		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Quan hệ Quốc tế chuyên ngành Nghiên cứu Đức Bachelor of International Relations majoring in German Studies	BINTR	115722K	AC, M ¹	3	Tháng 2	\$45,100	N		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Quan hệ Quốc tế chuyên ngành Lịch sử Bachelor of International Relations majoring in History	BINTR	115722K	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Quan hệ Quốc tế chuyên ngành Phát triển quốc tế Bachelor of International Relations majoring in International Development	BINTR	115722K	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Quan hệ Quốc tế chuyên ngành An ninh quốc tế Bachelor of International Relations majoring in International Security	BINTR	115722K	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Quan hệ Quốc tế chuyên ngành Nghiên cứu Ý Bachelor of International Relations majoring in Italian Studies	BINTR	115722K	AC, M ¹	3	Tháng 2	\$45,100	N		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Quan hệ Quốc tế chuyên ngành Nghiên cứu Nhật Bản Bachelor of International Relations majoring in Japanese Studies	BINTR	115722K	AC, M ¹	3	Tháng 2	\$45,100	N		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8

Chú giải

Cơ sở đào tạo	Thời điểm nhập học	[*] Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Rising Sun Pictures Studios ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.
AC Adelaide City (Nội thành Adelaide)	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2) Mar Kỳ học 1 (Tháng 3)	
M Magill	Jun Kỳ học 2 (Tháng 6)	^{**} Ngày nhập học tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế được công nhận tin chỉ chuyển đổi, xét theo từng trường hợp cụ thể.
ML Mawson Lakes	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)	
RW Roseworthy	Aug Kỳ học 3 (Tháng 8)	
WT Waite	Nov Kỳ học 4 (Tháng 11)	
Ký hiệu		
^o Áp dụng chỉ tiêu tuyển sinh (Quota)		
¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều cơ sở và sinh viên có thể phải học tại nhiều hơn một cơ sở để hoàn thành chương trình. Để biết chi tiết các cơ sở bạn sẽ theo học, vui lòng xem trang thông tin ngành học tại adelaide.edu.au/study		
[^] Mức học phí hàng năm dự kiến: Các mức phí được công bố áp dụng cho sinh viên quốc tế nhập học vào năm 2027. Thông tin về học phí sẽ có trên các trang thông tin về chương trình đào tạo tại địa chỉ adelaide.edu.au/study trước ngày bắt đầu khóa học. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ học tập quy đổi theo hình thức toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận hồ sơ đăng ký cho các chương trình khai giảng sau năm đã thông báo. Mức học phí cho các năm sau này có thể sẽ cao hơn.		
⁺ Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Flight Training Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.		

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ thông tin nào trong bảng này vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần báo trước. Vui lòng xác nhận lại mọi thông tin về chương trình, môn học, học phần hoặc học phí với Adelaide University trước khi đưa ra quyết định.
Các khoản phí ngoài học phí
Ngoài học phí, bạn có thể phát sinh thêm một số chi phí trong quá trình học tập. Một số khoản phí có thể áp dụng riêng cho ngành học bạn chọn; một số khác áp dụng chung cho tất cả các chương trình của Adelaide University. Danh sách các khoản phí ngoài học phí ước tính bạn có thể phát sinh trong quá trình học có thể được tìm thấy tại: adelaide.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements-non-tuition-fees
Tiêu chí xét tuyển bổ sung
Đối với một số ngành học, ác tiêu chí tuyển sinh khác sẽ được xem xét bổ sung bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ:
- Các ngành Âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thi năng khiếu.
- Ứng viên các ngành Y khoa, Nha khoa và Sức khỏe Răng hàm mặt phải tham gia Bài kiểm tra Năng lực Lâm sàng của Trường Đại học (UCAT) và tham gia phỏng vấn (nếu đủ điều kiện). Thông tin về các tiêu chí xét tuyển bổ sung có thể được tìm thấy trên trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi tại: adelaide.edu.au/study

Môn học tiên quyết và kiến thức khuyến khích	Ghi chú 11 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 hoặc Từ tài Quốc tế (IB) (hoặc tương đương)
Ghi chú 1 Môn Toán Phương pháp (Mathematical Methods) SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 12 Điều kiện đầu vào chương trình Bác sĩ Thú y yêu cầu đã hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
Ghi chú 2 Bất kỳ một môn nào trong các môn Hóa học, Toán Phương pháp, Toán Chuyên sâu (Specialist Mathematics), hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG VỚI một môn bổ sung chọn từ Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).	Ghi chú 13 Ứng viên phải cung cấp bằng chứng đã hoàn thành đạt yêu cầu các học phần tiên quyết trong 10 năm gần nhất ở các lĩnh vực sau:
Ghi chú 3 Bất kỳ một môn nào trong các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	• 0,125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ • 0,250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ • 0,250 EFTSL Sinh lý học Người.
Ghi chú 4 Bất kỳ một môn nào trong các môn Sinh học, Hóa học hoặc Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).	Ghi chú 14 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 5 Bất kỳ môn xét tuyển Đại học 20 tín chỉ nào thuộc Giai đoạn 2 SACE trong Lĩnh vực Học tập Toán học hoặc Khoa học.	Ghi chú 15 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về ghép hình và theo dõi chuyển động (compositing and tracking), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 16 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về hiệu ứng sinh vật (Creature Effects), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 7 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều học phần trong chương trình này.
Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 18 Trình độ tương đương với Toán đại học năm thứ nhất.
Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	

Ghi chú 19 Yêu cầu cơ kiến thức nền trong các lĩnh vực môn học trong Chương trình Giảng dạy Quốc gia Úc (Australian Curriculum) dùng để xét tuyển vào chương trình.
Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký tham gia buổi thi năng khiếu cho từng chuyên ngành, bất kể số lượng hay loại hình chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc xét tuyển sẽ dựa trên điểm thi năng khiếu, miễn là đáp ứng ngưỡng học thuật yêu cầu.
Ghi chú 21 Để được nhận vào chương trình Bác sĩ Y khoa, ứng viên phải hoàn thành thành công chương trình Cử nhân khoa tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
Ghi chú 22 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ tác phẩm (portfolio), sơ yếu lý lịch (CV) và một bản trình bày mục đích học tập (statement of intent) bằng văn bản.
Ghi chú 23 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ thiết kế (portfolio) gồm các tác phẩm sáng tạo của riêng mình, thể hiện kỹ năng thiết kế, kiến thức và sự am hiểu về nhiều công cụ và phương tiện thiết kế khác nhau.
Ghi chú 24 Ứng viên phải có:
- Tốt nghiệp Bảng cử nhân (AQF bậc 7) hoặc bằng cử nhân danh dự (AQF bậc 8) hoặc bằng cấp tương đương từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận; VÀ
- Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn toàn thời gian (hoặc tương đương).

Các chương trình Đại học năm 2027

Các chương trình

Đại học năm 2027

Mã chương trình	Mã CRICOS	Cơ sở đào tạo	Thời lượng (năm)	Kỳ nhập học 2027	Học phí tham khảo năm 2027^	Học tập tích hợp thực tế bắt buộc	Môn học tiên quyết	Môn học khuyến khích	IELTS	Xếp hạng Tuyến sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Trung Quốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Indonesia - Bảng Tốt nghiệp Trung học Phổ thông (SMA/II)	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Bảng Tốt nghiệp THPT (Lớp 12)	
DANH MỤC NGÀNH HỌC THEO LĨNH VỰC																								
Cử nhân Quan hệ Quốc tế chuyên ngành Chính trị học Bachelor of International Relations majoring in Politics	BINTR	115722K	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Quan hệ Quốc tế chuyên ngành Nghiên cứu Dân số và di cư Bachelor of International Relations majoring in Population and Migration Studies	BINTR	115722K	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Quan hệ Quốc tế chuyên ngành Nghiên cứu Tây Ban Nha Bachelor of International Relations majoring in Spanish Studies	BINTR	115722K	AC, M ¹	3	Tháng 2	\$45,100	N			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Khoa học Xã hội chuyên ngành Người cao tuổi và khuyết tật Bachelor of Social Science majoring in Ageing and Disability	BSOCS	115755A	M	3	Tháng 2, Tháng 7	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Khoa học Xã hội chuyên ngành Dịch vụ nhân sinh Bachelor of Social Science majoring in Human Services	BSOCS	115755A	M	3	Tháng 2, Tháng 7	\$43,400	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
HÀNG KHÔNG																								
Cử nhân Hàng không chuyên ngành Quản trị Bachelor of Aviation majoring in Management	BAVIA	115678J	ML ¹⁺	3	Tháng 2, Tháng 7	\$48,600	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Hàng không chuyên ngành Phi công Bachelor of Aviation majoring in Pilot	BAVIA	115678J	ML ¹⁺	3	Tháng 2, Tháng 7	\$48,600	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
KINH DOANH, MARKETING VÀ QUẢN TRỊ																								
Cử nhân Kinh doanh Bachelor of Business	BBUSI	115681C	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Kinh doanh chuyên ngành Kinh doanh số Bachelor of Business majoring in Digital Business	BBUSI	115681C	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Kinh doanh chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực Bachelor of Business majoring in Human Resource Management	BBUSI	115681C	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Kinh doanh chuyên ngành Đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và chiến lược Bachelor of Business majoring in Innovation, Entrepreneurship and Strategy	BBUSI	115681C	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Kinh doanh chuyên ngành Kinh doanh quốc tế Bachelor of Business majoring in International Business	BBUSI	115681C	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Kinh doanh chuyên ngành Quản trị Bachelor of Business majoring in Management	BBUSI	115681C	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Kinh doanh chuyên ngành Marketing Bachelor of Business majoring in Marketing	BBUSI	115682B	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Kinh doanh chuyên ngành Marketing và truyền thông Bachelor of Business majoring in Marketing and Communication	BBUSI	115682B	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Kinh doanh chuyên ngành Marketing và Thiết kế Bachelor of Business majoring in Marketing and Design	BBUSI	115682B	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Kinh doanh chuyên ngành Quản trị Mua hàng và Chuỗi Cung ứng Bachelor of Business majoring in Procurement and Supply Chain Management	BBUSI	115681C	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Kinh doanh chuyên ngành Quản lý dự án Bachelor of Business majoring in Project Management	BBUSI	115681C	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN																								
Cử nhân Khoa học máy tính Bachelor of Computer Science	BCOMP	115685K	AC, ML ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Khoa học máy tính chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo và học máy Bachelor of Computer Science majoring in Artificial Intelligence and Machine Learning	BCOMP	115685K	AC, ML ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Khoa học máy tính chuyên ngành Điện toán lấy con người làm trung tâm Bachelor of Computer Science majoring in Human-Centred Computing	BCOMP	115685K	AC, ML ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Khoa học máy tính chuyên ngành Ngôn ngữ lập trình Bachelor of Computer Science majoring in Programming Languages	BCOMP	115685K	AC, ML ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Khoa học máy tính (Hệ Danh dự) Bachelor of Computer Science (Honours)	HCOMP	115686J	AC, ML ¹	4	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3

Chú giải

Cơ sở đào tạo	Thời điểm nhập học	
AC Adelaide City (Nội thành Adelaide)	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2) Mar Kỳ học 1 (Tháng 3)	⁴ Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Rising Sun Pictures Studios ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.
M Magill	Jun Kỳ học 2 (Tháng 6)	¹¹ Ngày nhập học tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế được công nhận tín chỉ chuyển đổi, xét theo từng trường hợp cụ thể.
ML Mawson Lakes	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)	
RW Roseworthy	Aug Kỳ học 3 (Tháng 8)	
WT Waite	Nov Kỳ học 4 (Tháng 11)	
Kỳ hiệu		
⁰ Áp dụng chỉ tiêu tuyển sinh (Quota)		
¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều cơ sở và sinh viên có thể phải học tại nhiều hơn một cơ sở để hoàn thành chương trình. Để biết chi tiết các cơ sở bạn sẽ theo học, vui lòng xem trang thông tin ngành học tại adelaide.edu.au/study		
[^] Mức học phí hàng năm dự kiến: Các mức phí được công bố áp dụng cho sinh viên quốc tế nhập học vào năm 2027. Thông tin về học phí sẽ có trên các trang thông tin về chương trình đào tạo tại địa chỉ adelaide.edu.au/study trước ngày bắt đầu khóa học. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ học tập quy đổi theo hình thức toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận hồ sơ đăng ký cho các chương trình khai giảng sau năm đã thông báo. Mức học phí cho các năm sau này có thể sẽ cao hơn.		
⁺ Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Flight Training Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.		

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ thông tin nào trong bảng này vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần báo trước. Vui lòng xác nhận lại mọi thông tin về chương trình, môn học, học phần hoặc học phí với Adelaide University trước khi đưa ra quyết định.
Các khoản phí ngoài học phí Ngoài học phí, bạn có thể phát sinh thêm một số chi phí trong quá trình học tập. Một số khoản phí có thể áp dụng riêng cho ngành học bạn chọn; một số khác áp dụng chung cho tất cả các chương trình của Adelaide University. Danh sách các khoản phí ngoài học phí ước tính bạn có thể phát sinh trong quá trình học có thể được tìm thấy tại: adelaide.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements-non-tuition-fees
Tiêu chí xét tuyển bổ sung Đối với một số ngành học, ác tiêu chí tuyển sinh khác sẽ được xem xét bổ sung bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ: - Các ngành Âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thi năng khiếu. - Ứng viên các ngành Y khoa, Nha khoa và Sức khỏe Răng hàm mặt phải tham gia Bài kiểm tra Năng lực Lâm sàng của Trường Đại học (UCAT) và tham gia phỏng vấn (nếu đủ điều kiện). Thông tin về các tiêu chí xét tuyển bổ sung có thể được tìm thấy trên trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi tại: adelaide.edu.au/study

Môn học tiên quyết và kiến thức khuyến khích Ghi chú 1 Môn Toán Phương pháp (Mathematical Methods) SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 2 Bất kỳ một môn nào trong các môn Hóa học, Toán Phương pháp, Toán Chuyên sâu (Specialist Mathematics), hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG VỚI một môn bổ sung chọn từ Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 3 Bất kỳ một môn nào trong các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 4 Bất kỳ một môn nào trong các môn Sinh học, Hóa học hoặc Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 5 Bất kỳ môn xét tuyển Đại học 20 tín chỉ nào thuộc Giai đoạn 2 SACE trong Lĩnh vực Học tập Toán học hoặc Khoa học. Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 7 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 8 Năng lực tiếng Anh thành thạo (cả nghe nói và viết) Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 11 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 hoặc Từ tài Quốc tế (IB) (hoặc tương đương) Ghi chú 12 Điều kiện đầu vào chương trình Bác sĩ Thú y yêu cầu đã hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University. Ghi chú 13 Ứng viên phải cung cấp bằng chứng đã hoàn thành đạt yêu cầu các học phần tiên quyết trong 10 năm gần nhất ở các lĩnh vực sau: • 0,125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ • 0,250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ • 0,250 EFTSL Sinh lý học Người. Ghi chú 14 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 15 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về ghép hình và theo dõi chuyển động (compositing and tracking), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 16 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về hiệu ứng sinh vật (Creature Effects), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều học phần trong chương trình này. Ghi chú 18 Trình độ tương đương với Toán đại học năm thứ nhất.	Ghi chú 19 Yêu cầu có kiến thức nền trong các lĩnh vực môn học trong Chương trình Giảng dạy Quốc gia Úc (Australian Curriculum) dùng để xét tuyển vào chương trình. Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký tham gia buổi thi năng khiếu cho từng chuyên ngành, bất kể số lượng hay loại hình chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc xét tuyển sẽ dựa trên điểm thi năng khiếu, miễn là đáp ứng ngưỡng học thuật yêu cầu. Ghi chú 21 Để được nhận vào chương trình Bác sĩ Y khoa, ứng viên phải hoàn thành thành công chương trình Cử nhân khoa tại University of Adelaide hoặc Adelaide University. Ghi chú 22 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ tác phẩm (portfolio), sơ yếu lý lịch (CV) và một bản trình bày mục đích học tập (statement of intent) bằng văn bản. Ghi chú 23 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ thiết kế (portfolio) gồm các tác phẩm sáng tạo của riêng mình, thể hiện kỹ năng thiết kế, kiến thức và sự am hiểu về nhiều công cụ và phương tiện thiết kế khác nhau. Ghi chú 24 Ứng viên phải có: - Tốt nghiệp Bằng cử nhân (AQF bậc 7) hoặc bằng cử nhân danh dự (AQF bậc 8) hoặc bằng cấp tương đương từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận; VÀ - Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn toàn thời gian (hoặc tương đương).
--	---	---

Các chương trình Đại học năm 2027

Các chương trình

Đại học năm 2027

Mã chương trình	Mã CRICOS	Cơ sở đào tạo	Thời lượng (năm)	Kỳ nhập học 2027	Học phí tham khảo năm 2027^	Học tập tích hợp thực tế bắt buộc	Môn học tiên quyết	Môn học khuyến khích	IELTS	Xếp hạng Tuyến sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Trung Quốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Indonesia - Bảng Tốt nghiệp Trung học Phổ thông (SMA III)	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Bảng Tốt nghiệp THPT (Lớp 12)	
DANH MỤC NGÀNH HỌC THEO LĨNH VỰC																								
Cử nhân Khoa học máy tính (Hệ Danh dự) chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo và học máy Bachelor of Computer Science (Honours) majoring in Artificial Intelligence and Machine Learning	HCOMP	115686J	AC, ML ¹	4	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3	
Cử nhân Khoa học máy tính (Hệ Danh dự) chuyên ngành Điện toán lấy con người làm trung tâm Bachelor of Computer Science (Honours) majoring in Human-Centred Computing	HCOMP	115686J	AC, ML ¹	4	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3	
Cử nhân Khoa học máy tính (Hệ Danh dự) chuyên ngành Ngôn ngữ lập trình Bachelor of Computer Science (Honours) majoring in Programming Languages	HCOMP	115686J	AC, ML ¹	4	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3	
Cử nhân An ninh mạng Bachelor of Cyber Security	BCYSE	115691A	AC, ML ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8	
Cử nhân An ninh mạng chuyên ngành Quản trị, rủi ro và tuân thủ Bachelor of Cyber Security majoring in Governance, Risk, and Compliance	BCYSE	115691A	AC, ML ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8	
Cử nhân An ninh mạng chuyên ngành Công nghệ Bachelor of Cyber Security majoring in Technology	BCYSE	115691A	AC, ML ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8	
Cử nhân Công nghệ thông tin Bachelor of Information Technology	BINFT	115719E	AC, ML ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Công nghệ Thông tin chuyên ngành Phân tích dữ liệu Bachelor of Information Technology majoring in Data Analytics	BINFT	115719E	AC, ML ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Công nghệ Thông tin chuyên ngành Phát triển trò chơi Bachelor of Information Technology majoring in Games Development	BINFT	115719E	AC, ML ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Công nghệ Thông tin chuyên ngành Mạng máy tính và an ninh mạng Bachelor of Information Technology majoring in Networking and Cyber Security	BINFT	115719E	AC, ML ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Công nghệ Thông tin chuyên ngành Phát triển phần mềm Bachelor of Information Technology majoring in Software Development	BINFT	115719E	AC, ML ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Kỹ thuật Phần mềm (Hệ Danh dự) Bachelor of Software Engineering (Honours)	HSOEN	115758J	AC, ML ¹	4	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y		6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3	
SÁNG TẠO, TRUYỀN THÔNG VÀ GIAO TIẾP																								
Cử nhân Nghệ thuật Sáng tạo Bachelor of Creative Arts	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8	
Cử nhân Nghệ thuật Sáng tạo chuyên ngành Sáng tác Truyện tranh Bachelor of Creative Arts majoring in Comicbook Creation	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8	
Cử nhân Nghệ thuật Sáng tạo chuyên ngành Công nghiệp Sáng tạo Bachelor of Creative Arts majoring in Creative Industries	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8	
Cử nhân Nghệ thuật Sáng tạo chuyên ngành Sáng tác văn học Bachelor of Creative Arts majoring in Creative Writing	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8	
Cử nhân Nghệ thuật Sáng tạo chuyên ngành Truyền thông Số và Thiết kế Web Bachelor of Creative Arts majoring in Digital Media and Web Design	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8	
Cử nhân Nghệ thuật Sáng tạo chuyên ngành Tổ chức Lễ hội Bachelor of Creative Arts majoring in Festivals	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8	
Cử nhân Nghệ thuật Sáng tạo chuyên ngành Thiết kế và Sản xuất Trò chơi Bachelor of Creative Arts majoring in Games Design and Production	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8	
Cử nhân Nghệ thuật Sáng tạo chuyên ngành Truyền thông Nhập vai Bachelor of Creative Arts majoring in Immersive Media	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8	
Cử nhân Nghệ thuật Sáng tạo chuyên ngành Nghệ thuật Biểu diễn Bachelor of Creative Arts majoring in Performing Arts	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8	
Cử nhân Nghệ thuật Sáng tạo chuyên ngành Sản xuất Điện ảnh Bachelor of Creative Arts majoring in Screen Production	BCRAR	115689F	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8	
Cử nhân Điện ảnh và Truyền hình Bachelor of Film and Television	BFITV	115710C	AC, M ^{1#}	3	Tháng 2, Tháng 7	\$47,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8	
Cử nhân Mỹ thuật Bachelor of Fine Arts	BFIAR	115711B	M, AC ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8	

Chú giải

Cơ sở đào tạo	Thời điểm nhập học	
AC Adelaide City (Nội thành Adelaide)	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2) Mar Kỳ học 1 (Tháng 3)	[*] Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Rising Sun Pictures Studios ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.
M Magill	Jun Kỳ học 2 (Tháng 6)	^{**} Ngày nhập học tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế được công nhận tin chỉ chuyển đổi, xét theo từng trường hợp cụ thể.
ML Mawson Lakes	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)	
RW Roseworthy	Aug Kỳ học 3 (Tháng 8)	
WT Waite	Nov Kỳ học 4 (Tháng 11)	
Ký hiệu		
^o Áp dụng chỉ tiêu tuyển sinh (Quota)		
¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều cơ sở và sinh viên có thể phải học tại nhiều hơn một cơ sở để hoàn thành chương trình. Để biết chi tiết các cơ sở bạn sẽ theo học, vui lòng xem trang thông tin ngành học tại adelaide.edu.au/study		
[^] Mức học phí hàng năm dự kiến: Các mức phí được công bố áp dụng cho sinh viên quốc tế nhập học vào năm 2027. Thông tin về học phí sẽ có trên các trang thông tin về chương trình đào tạo tại địa chỉ adelaide.edu.au/study trước ngày bắt đầu khóa học. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ học tập quy đổi theo hình thức toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận hồ sơ đăng ký cho các chương trình khai giảng sau năm đã thông báo. Mức học phí cho các năm sau này có thể sẽ cao hơn.		
⁺ Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Flight Training Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.		

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ thông tin nào trong bảng này vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần báo trước. Vui lòng xác nhận lại mọi thông tin về chương trình, môn học, học phần hoặc học phí với Adelaide University trước khi đưa ra quyết định.
Các khoản phí ngoài học phí
Ngoài học phí, bạn có thể phát sinh thêm một số chi phí trong quá trình học tập. Một số khoản phí có thể áp dụng riêng cho ngành học bạn chọn; một số khác áp dụng chung cho tất cả các chương trình của Adelaide University. Danh sách các khoản phí ngoài học phí ước tính bạn có thể phát sinh trong quá trình học có thể được tìm thấy tại: adelaide.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements-non-tuition-fees
Tiêu chí xét tuyển bổ sung
Đối với một số ngành học, ác tiêu chí tuyển sinh khác sẽ được xem xét bổ sung bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ: - Các ngành Âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thi năng khiếu. - Ứng viên các ngành Y khoa, Nha khoa và Sức khỏe Răng hàm mặt phải tham gia Bài kiểm tra Năng lực Lâm sàng của Trường Đại học (UCAT) và tham gia phỏng vấn (nếu đủ điều kiện). Thông tin về các tiêu chí xét tuyển bổ sung có thể được tìm thấy trên trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi tại: adelaide.edu.au/study

Môn học tiên quyết và kiến thức khuyến khích	Ghi chú 11 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 hoặc Từ tài Quốc tế (IB) (hoặc tương đương)
Ghi chú 1 Môn Toán Phương pháp (Mathematical Methods) SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 12 Điều kiện đầu vào chương trình Bác sĩ Thú y yêu cầu đã hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
Ghi chú 2 Bất kỳ một môn nào trong các môn Hóa học, Toán Phương pháp, Toán Chuyên sâu (Specialist Mathematics), hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG VỚI một môn bổ sung chọn từ Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).	Ghi chú 13 Ứng viên phải cung cấp bằng chứng đã hoàn thành đạt yêu cầu các học phần tiên quyết trong 10 năm gần nhất ở các lĩnh vực sau: • 0,125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ • 0,250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ • 0,250 EFTSL Sinh lý học Người.
Ghi chú 3 Bất kỳ một môn nào trong các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 14 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 4 Bất kỳ một môn nào trong các môn Sinh học, Hóa học hoặc Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).	Ghi chú 15 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về ghép hình và theo dõi chuyển động (compositing and tracking), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 5 Bất kỳ môn xét tuyển Đại học 20 tín chỉ nào thuộc Giai đoạn 2 SACE trong Lĩnh vực Học tập Toán học hoặc Khoa học.	Ghi chú 16 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về hiệu ứng sinh vật (Creature Effects), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều học phần trong chương trình này.
Ghi chú 7 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 18 Trình độ tương đương với Toán đại học năm thứ nhất.
Ghi chú 8 Năng lực tiếng Anh thành thạo (cả nghe nói và viết)	
Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	
Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	

Ghi chú 19 Yêu cầu cơ kiến thức nền trong các lĩnh vực môn học trong Chương trình Giảng dạy Quốc gia Úc (Australian Curriculum) dùng để xét tuyển vào chương trình.
Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký tham gia buổi thi năng khiếu cho từng chuyên ngành, bất kể số lượng hay loại hình chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc xét tuyển sẽ dựa trên điểm thi năng khiếu, miễn là đáp ứng ngưỡng học thuật yêu cầu.
Ghi chú 21 Để được nhận vào chương trình Bác sĩ Y khoa, ứng viên phải hoàn thành thành công chương trình Cử nhân khoa tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
Ghi chú 22 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ tác phẩm (portfolio), sơ yếu lý lịch (CV) và một bản trình bày mục đích học tập (statement of intent) bằng văn bản.
Ghi chú 23 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ thiết kế (portfolio) gồm các tác phẩm sáng tạo của riêng mình, thể hiện kỹ năng thiết kế, kiến thức và sự am hiểu về nhiều công cụ và phương tiện thiết kế khác nhau.
Ghi chú 24 Ứng viên phải có: - Tốt nghiệp Bằng cử nhân (AQF bậc 7) hoặc bằng cử nhân danh dự (AQF bậc 8) hoặc bằng cấp tương đương từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận; VÀ - Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn toàn thời gian (hoặc tương đương).

Các chương trình Đại học năm 2027

Các chương trình

Đại học năm 2027

Mã chương trình	Mã CRICOS	Cơ sở đào tạo	Thời lượng (năm)	Kỳ nhập học 2027	Học phí tham khảo năm 2027^	Học tập tích hợp thực tế bắt buộc	Môn học tiên quyết	Môn học khuyến khích	IELTS	Xếp hạng Tuyển sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Trung Quốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Indonesia - Bảng Tốt nghiệp Trung học Phổ thông (SMA III)	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Bảng Tốt nghiệp THPT (Lớp 12)
DANH MỤC NGÀNH HỌC THEO LĨNH VỰC																							
Cử nhân Thiết kế Truyền thông Đồ họa Bachelor of Graphic Communication Design	BGRCD	115713M	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	N		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Minh họa và Hoạt hình Bachelor of Illustration and Animation	BILLA	115717G	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$47,400	N		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Báo chí Bachelor of Journalism	BJOUR	115723J	M, AC ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Báo chí chuyên ngành Sáng tác Văn học Bachelor of Journalism majoring in Creative Writing	BJOUR	115723J	M, AC ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Báo chí chuyên ngành Kể chuyện trên nền tảng Kỹ thuật số và Mạng Xã hội Bachelor of Journalism majoring in Digital and Social Media Storytelling	BJOUR	115723J	M, AC ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Báo chí chuyên ngành Truyền thông Nhập vai Bachelor of Journalism majoring in Immersive Media	BJOUR	115723J	M, AC ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Báo chí chuyên ngành Chính trị học Bachelor of Journalism majoring in Politics	BJOUR	115723J	M, AC ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Báo chí chuyên ngành Truyền thông Chiến lược Bachelor of Journalism majoring in Strategic Communication	BJOUR	115723J	M, AC ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Truyền thông và Đa phương tiện Bachelor of Media and Communication	BMECO	115730K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Truyền thông và Đa phương tiện chuyên ngành Kể chuyện trên nền tảng Kỹ thuật số và Mạng Xã hội Bachelor of Media and Communication majoring in Digital and Social Media Storytelling	BMECO	115730K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Truyền thông và Đa phương tiện chuyên ngành Truyền thông Số và Thiết kế Web Bachelor of Media and Communication majoring in Digital Media and Web Design	BMECO	115730K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Truyền thông và Đa phương tiện chuyên ngành Thiết kế và Sản xuất Trò chơi Bachelor of Media and Communication majoring in Games Design and Production	BMECO	115730K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Truyền thông và Đa phương tiện chuyên ngành Truyền thông Nhập vai Bachelor of Media and Communication majoring in Immersive Media	BMECO	115730K	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Truyền thông và Đa phương tiện chuyên ngành Văn hóa Truyền thông Bachelor of Media and Communication majoring in Media Cultures	BMECO	115730K	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Truyền thông và Đa phương tiện chuyên ngành Sản xuất Điện ảnh Bachelor of Media and Communication majoring in Screen Production	BMECO	115730K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Truyền thông và Đa phương tiện chuyên ngành Nghiên cứu Điện ảnh Bachelor of Media and Communication majoring in Screen Studies	BMECO	115730K	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Truyền thông và Đa phương tiện chuyên ngành Truyền thông Chiến lược Bachelor of Media and Communication majoring in Strategic Communication	BMECO	115730K	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
Cử nhân Kỹ xảo Hình ảnh Bachelor of Visual Effects	BVIEF	115765K	M, AC ^{1#}	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.65	30	7	8	7.8
KỸ THUẬT																							
Cử nhân Kỹ thuật (Hóa học) (Hệ Danh dự) Bachelor of Engineering (Chemical) (Honours)	HENCH	115698E	AC, ML ¹	4	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 1	6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Kỹ thuật (Xây dựng Dân dụng) (Hệ Danh dự) Bachelor of Engineering (Civil) (Honours)	HENCI	115699D	AC, ML ¹	4	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 1	6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Kỹ thuật (Điện) (Hệ Danh dự) Bachelor of Engineering (Electrical) (Honours)	HENEE	118218B	AC, ML ¹	4	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 1	6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Kỹ thuật (Môi trường) (Hệ Danh dự) Bachelor of Engineering (Environmental) (Honours)	HENEN	115701D	AC, ML ¹	4	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 1	6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Kỹ thuật (Cơ khí) (Hệ Danh dự) Bachelor of Engineering (Mechanical) (Honours)	HENME	115703B	AC, ML ¹	4	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 1	6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3

Chú giải

Cơ sở đào tạo	Thời điểm nhập học	[*] Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Rising Sun Pictures Studios ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.
AC Adelaide City (Nội thành Adelaide)	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2) Mar Kỳ học 1 (Tháng 3)	
M Magill	Jun Kỳ học 2 (Tháng 6)	^{**} Ngày nhập học tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế được công nhận tin chỉ chuyển đổi, xét theo từng trường hợp cụ thể.
ML Mawson Lakes	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)	
RW Roseworthy	Aug Kỳ học 3 (Tháng 8)	
WT Waite	Nov Kỳ học 4 (Tháng 11)	
Kỳ hiệu		
^o Áp dụng chỉ tuyển sinh (Quota)		
¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều cơ sở và sinh viên có thể phải học tại nhiều hơn một cơ sở để hoàn thành chương trình. Để biết chi tiết các cơ sở bạn sẽ theo học, vui lòng xem trang thông tin ngành học tại adelaide.edu.au/study		
[^] Mức học phí hàng năm dự kiến: Các mức phí được công bố áp dụng cho sinh viên quốc tế nhập học vào năm 2027. Thông tin về học phí sẽ có trên các trang thông tin về chương trình đào tạo tại địa chỉ adelaide.edu.au/study trước ngày bắt đầu khóa học. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ học tập quy đổi theo hình thức toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận hồ sơ đăng ký cho các chương trình khai giảng sau năm đã thông báo. Mức học phí cho các năm sau này có thể sẽ cao hơn.		
⁺ Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Flight Training Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.		

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ thông tin nào trong bảng này vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần báo trước. Vui lòng xác nhận lại mọi thông tin về chương trình, môn học, học phần hoặc học phí với Adelaide University trước khi đưa ra quyết định.
Các khoản phí ngoài học phí
Ngoài học phí, bạn có thể phát sinh thêm một số chi phí trong quá trình học tập. Một số khoản phí có thể áp dụng riêng cho ngành học bạn chọn; một số khác áp dụng chung cho tất cả các chương trình của Adelaide University. Danh sách các khoản phí ngoài học phí ước tính bạn có thể phát sinh trong quá trình học có thể được tìm thấy tại: adelaide.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements-non-tuition-fees
Tiền chi xét tuyển bổ sung
Đối với một số ngành học, ác tiêu chí tuyển sinh khác sẽ được xem xét bổ sung bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ:
- Các ngành Âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thi năng khiếu.
- Ứng viên các ngành Y khoa, Nha khoa và Sức khỏe Răng hàm mặt phải tham gia Bài kiểm tra Năng lực Lâm sàng của Trường Đại học (UCAT) và tham gia phỏng vấn (nếu đủ điều kiện). Thông tin về các tiêu chí xét tuyển bổ sung có thể được tìm thấy trên trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi tại: adelaide.edu.au/study

Môn học tiên quyết và kiến thức khuyến khích	Môn học tiên quyết và kiến thức khuyến khích
Ghi chú 1 Môn Toán Phương pháp (Mathematical Methods) SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 11 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 hoặc Từ tài Quốc tế (IB) (hoặc tương đương)
Ghi chú 2 Bất kỳ một môn nào trong các môn Hóa học, Toán Phương pháp, Toán Chuyên sâu (Specialist Mathematics), hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG VỚI một môn bổ sung chọn từ Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).	Ghi chú 12 Điều kiện đầu vào chương trình Bác sĩ Thú y yêu cầu đã hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
Ghi chú 3 Bất kỳ một môn nào trong các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 13 Ứng viên phải cung cấp bằng chứng đã hoàn thành đạt yêu cầu các học phần tiên quyết trong 10 năm gần nhất ở các lĩnh vực sau:
Ghi chú 4 Bất kỳ một môn nào trong các môn Sinh học, Hóa học hoặc Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).	• 0,125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ • 0,250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ • 0,250 EFTSL Sinh lý học Người.
Ghi chú 5 Bất kỳ môn xét tuyển Đại học 20 tín chỉ nào thuộc Giai đoạn 2 SACE trong Lĩnh vực Học tập Toán học hoặc Khoa học.	Ghi chú 14 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 15 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về ghép hình và theo dõi chuyển động (compositing and tracking), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 7 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 16 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về hiệu ứng sinh vật (Creature Effects), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 8 Năng lực tiếng Anh thành thạo (cả nghe nói và viết)	Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều học phần trong chương trình này.
Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 18 Trình độ tương đương với Toán đại học năm thứ nhất.
Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	

Ghi chú 19 Yêu cầu cơ kiến thức nền trong các lĩnh vực môn học trong Chương trình Giảng dạy Quốc gia Úc (Australian Curriculum) dùng để xét tuyển vào chương trình.
Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký tham gia buổi thi năng khiếu cho từng chuyên ngành, bất kể số lượng hay loại hình chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc xét tuyển sẽ dựa trên điểm thi năng khiếu, miễn là đáp ứng ngưỡng học thuật yêu cầu.
Ghi chú 21 Để được nhận vào chương trình Bác sĩ Y khoa, ứng viên phải hoàn thành thành công chương trình Cử nhân khoa tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
Ghi chú 22 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ tác phẩm (portfolio), sơ yếu lý lịch (CV) và một bản trình bày mục đích học tập (statement of intent) bằng văn bản.
Ghi chú 23 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ thiết kế (portfolio) gồm các tác phẩm sáng tạo của riêng mình, thể hiện kỹ năng thiết kế, kiến thức và sự am hiểu về nhiều công cụ và phương tiện thiết kế khác nhau.
Ghi chú 24 Ứng viên phải có:
- Tốt nghiệp Bằng cử nhân (AQF bậc 7) hoặc bằng cử nhân danh dự (AQF bậc 8) hoặc bằng cấp tương đương từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận; VÀ
- Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn toàn thời gian (hoặc tương đương).

Các chương trình Đại học năm 2027

Các chương trình

Đại học năm 2027

	Mã chương trình	Mã CRICOS	Cơ sở đào tạo	Thời lượng (năm)	Kỳ nhập học 2027	Học phí tham khảo năm 2027^	Học tập tích hợp thực tế bắt buộc	Môn học tiên quyết	Môn học khuyến khích	IELTS	Xếp hạng Tuyến sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Trung Quốc - Cao Kào	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Indonesia - Bảng Tốt nghiệp Trung học Phổ thông (SMA III)	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Bảng Tốt nghiệp THPT (Lớp 12)
DANH MỤC NGÀNH HỌC THEO LĨNH VỰC																								
KHOA HỌC SỨC KHOẺ VÀ Y SINH																								
Cử nhân Khoa học Y sinh và Sức khỏe Bachelor of Biomedical and Health Sciences	BBIOM	115679H	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Khoa học Y sinh và Sức khỏe chuyên ngành Hóa sinh Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Biochemistry	BBIOM	115679H	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Khoa học Y sinh và Sức khỏe chuyên ngành Thử nghiệm Lâm sàng Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Clinical Trials	BBIOM	115679H	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Khoa học Y sinh và Sức khỏe chuyên ngành Di truyền học Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Genetics	BBIOM	115679H	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Khoa học Y sinh và Sức khỏe chuyên ngành Khoa học Y khoa Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Medical Science	BBIOM	115679H	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Khoa học Y sinh và Sức khỏe chuyên ngành Vi sinh và Miễn dịch học Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Microbiology and Immunology	BBIOM	115679H	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Khoa học Y sinh và Sức khỏe chuyên ngành Khoa học Thần kinh Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Neuroscience	BBIOM	115679H	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Khoa học Y sinh và Sức khỏe chuyên ngành Y tế Công cộng Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Public Health	BBIOM	115679H	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Khoa học Y sinh và Sức khỏe chuyên ngành Sức khỏe Sinh sản và Sức khoẻ Trẻ em Bachelor of Biomedical and Health Sciences majoring in Reproductive and Childhood Health	BBIOM	115679H	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
LUẬT VÀ TƯ PHÁP																								
Cử nhân Tội phạm học và Tư pháp hình sự Bachelor of Criminology and Criminal Justice	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Tội phạm học và Tư pháp hình sự chuyên ngành Nghiên cứu Thổ dân Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in Aboriginal Studies	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Tội phạm học và Tư pháp hình sự chuyên ngành Nhân học Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in Anthropology	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Tội phạm học và Tư pháp hình sự chuyên ngành Nghiên cứu Giới và Tính dục Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in Gender and Sexuality Studies	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Tội phạm học và Tư pháp hình sự chuyên ngành Lịch sử Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in History	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Tội phạm học và Tư pháp hình sự chuyên ngành An ninh quốc tế Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in International Security	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Tội phạm học và Tư pháp hình sự chuyên ngành Chính trị học Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in Politics	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Tội phạm học và Tư pháp hình sự chuyên ngành Nghiên cứu Dân số và Di cư Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in Population and Migration Studies	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Tội phạm học và Tư pháp hình sự chuyên ngành Nghiên cứu Xã hội và Phân tích chính sách Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in Social Research and Policy Analysis	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Tội phạm học và Tư pháp hình sự chuyên ngành xã hội học Bachelor of Criminology and Criminal Justice majoring in Sociology	BCRIM	115690B	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y			6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Luật (Hệ Danh dự) Bachelor of Laws (Honours)	HLAWS	115725G	AC	4	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	N			7.0 (7.0)°	85	10	30	75%	19	80	95	85%	A-	3.22	17	10	11	8.5
Bảng kép Cử nhân Luật (Hệ Danh dự), Cử nhân Nhân văn Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Arts	HLABA	117408D	AC, M ¹	5	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			7.0 (7.0)°	85	10	30	75%	19	80	95	85%	A-	3.22	17	10	11	8.5
Bảng kép Cử nhân Luật (Hệ Danh dự), Cử nhân Kinh doanh Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Business	HLABB	117409C	AC	5	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	N			7.0 (7.0)°	85	10	30	75%	19	80	95	85%	A-	3.22	17	10	11	8.5
Bảng kép Cử nhân Luật (Hệ Danh dự), Cử nhân Thương mại Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Commerce	HLABC	117407E	AC	5	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	N			7.0 (7.0)°	85	10	30	75%	19	80	95	85%	A-	3.22	17	10	11	8.5

Chú giải

Cơ sở đào tạo	Thời điểm nhập học	[^] Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Rising Sun Pictures Studios ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.
AC Adelaide City (Nội thành Adelaide)	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2) Mar Kỳ học 1 (Tháng 3)	
M Magill	Jun Kỳ học 2 (Tháng 6)	
ML Mawson Lakes	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)	^{''} Ngày nhập học tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế được công nhận tin chỉ chuyển đổi, xét theo từng trường hợp cụ thể.
RW Roseworthy	Aug Kỳ học 3 (Tháng 8)	
WT Waite	Nov Kỳ học 4 (Tháng 11)	
Kỳ hiệu		
[°] Áp dụng chỉ tiêu tuyển sinh (Quota)		
¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều cơ sở và sinh viên có thể phải học tại nhiều hơn một cơ sở để hoàn thành chương trình. Để biết chi tiết các cơ sở bạn sẽ theo học, vui lòng xem trang thông tin ngành học tại adelaide.edu.au/study		
[^] Mức học phí hàng năm dự kiến: Các mức phí được công bố áp dụng cho sinh viên quốc tế nhập học vào năm 2027. Thông tin về học phí sẽ có trên các trang thông tin về chương trình đào tạo tại địa chỉ adelaide.edu.au/study trước ngày bắt đầu khóa học. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ học tập quy đổi theo hình thức toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận hồ sơ đăng ký cho các chương trình khai giảng sau năm đã thông báo. Mức học phí cho các năm sau này có thể sẽ cao hơn.		
⁺ Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Flight Training Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.		

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ thông tin nào trong bảng này vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần báo trước. Vui lòng xác nhận lại mọi thông tin về chương trình, môn học, học phần hoặc học phí với Adelaide University trước khi đưa ra quyết định.
Các khoản phí ngoài học phí Ngoài học phí, bạn có thể phát sinh thêm một số chi phí trong quá trình học tập. Một số khoản phí có thể áp dụng riêng cho ngành học bạn chọn; một số khác áp dụng chung cho tất cả các chương trình của Adelaide University. Danh sách các khoản phí ngoài học phí ước tính bạn có thể phát sinh trong quá trình học có thể được tìm thấy tại: adelaide.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements-non-tuition-fees
Tiêu chí xét tuyển bổ sung Đối với một số ngành học, ác tiêu chí tuyển sinh khác sẽ được xem xét bổ sung bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ: - Các ngành Âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thi năng khiếu. - Ứng viên các ngành Y khoa, Nha khoa và Sức khỏe Răng hàm mặt phải tham gia Bài kiểm tra Năng lực Lâm sàng của Trường Đại học (UCAT) và tham gia phỏng vấn (nếu đủ điều kiện). Thông tin về các tiêu chí xét tuyển bổ sung có thể được tìm thấy trên trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi tại: adelaide.edu.au/study

Môn học tiên quyết và kiến thức khuyến khích Ghi chú 1 Môn Toán Phương pháp (Mathematical Methods) SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 2 Bất kỳ một môn nào trong các môn Hóa học, Toán Phương pháp, Toán Chuyên sâu (Specialist Mathematics), hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG VỚI một môn bổ sung chọn từ Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 3 Bất kỳ một môn nào trong các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 4 Bất kỳ một môn nào trong các môn Sinh học, Hóa học hoặc Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 5 Bất kỳ môn xét tuyển Đại học 20 tín chỉ nào thuộc Giai đoạn 2 SACE trong Lĩnh vực Học tập Toán học hoặc Khoa học. Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 7 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 8 Năng lực tiếng Anh thành thạo (cả nghe nói và viết) Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 11 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 hoặc Từ tài Quốc tế (IB) (hoặc tương đương) Ghi chú 12 Điều kiện đầu vào chương trình Bác sĩ Thú y yêu cầu đã hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University. Ghi chú 13 Ứng viên phải cung cấp bằng chứng đã hoàn thành đạt yêu cầu các học phần tiên quyết trong 10 năm gần nhất ở các lĩnh vực sau: • 0,125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ • 0,250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ • 0,250 EFTSL Sinh lý học Người. Ghi chú 14 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 15 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về ghép hình và theo dõi chuyển động (compositing and tracking), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 16 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về hiệu ứng sinh vật (Creature Effects), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều học phần trong chương trình này. Ghi chú 18 Trình độ tương đương với Toán đại học năm thứ nhất.	Ghi chú 19 Yêu cầu có kiến thức nền trong các lĩnh vực môn học trong Chương trình Giảng dạy Quốc gia Úc (Australian Curriculum) dùng để xét tuyển vào chương trình. Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký tham gia buổi thi năng khiếu cho từng chuyên ngành, bất kể số lượng hay loại hình chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc xét tuyển sẽ dựa trên điểm thi năng khiếu, miễn là đáp ứng ngưỡng học thuật yêu cầu. Ghi chú 21 Để được nhận vào chương trình Bác sĩ Y khoa, ứng viên phải hoàn thành thành công chương trình Cử nhân khoa tại University of Adelaide hoặc Adelaide University. Ghi chú 22 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ tác phẩm (portfolio), sơ yếu lý lịch (CV) và một bản trình bày mục đích học tập (statement of intent) bằng văn bản. Ghi chú 23 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ thiết kế (portfolio) gồm các tác phẩm sáng tạo của riêng mình, thể hiện kỹ năng thiết kế, kiến thức và sự am hiểu về nhiều công cụ và phương tiện thiết kế khác nhau. Ghi chú 24 Ứng viên phải có: - Tốt nghiệp Bảng cử nhân (AQF bậc 7) hoặc bằng cử nhân danh dự (AQF bậc 8) hoặc bằng cấp tương đương từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận; VÀ - Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn toàn thời gian (hoặc tương đương).
--	---	---

Các chương trình Đại học năm 2027

Các chương trình

Đại học năm 2027

Mã chương trình	Mã CRICOS	Cơ sở đào tạo	Thời lượng (năm)	Kỳ nhập học 2027	Học phí tham khảo năm 2027^	Học tập tích hợp thực tế bắt buộc	Môn học tiên quyết	Môn học khuyến khích	IELTS	Xếp hạng Tuyến sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Trung Quốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Indonesia - Bảng Tốt nghiệp Trung học Phổ thông (SMA/II)	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Bảng Tốt nghiệp THPT (Lớp 12)	
DANH MỤC NGÀNH HỌC THEO LĨNH VỰC																								
Bằng kép Cử nhân Luật (Hệ Danh dự), Cử nhân Tội phạm học và Tư pháp Hình sự Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Criminology and Criminal Justice	HLABR	117414F	AC, M [†]	5	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			7.0 (7.0) [°]	85	10	30	75%	19	80	95	85%	A-	3.22	17	10	11	8.5
Bằng kép Cử nhân Luật (Hệ Danh dự), Cử nhân Kinh tế học Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Economics	HLABE	117410K	AC	5	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			7.0 (7.0) [°]	85	10	30	75%	19	80	95	85%	A-	3.22	17	10	11	8.5
Bằng kép Cử nhân Luật (Hệ Danh dự), Cử nhân Kinh tế học (Hệ Danh dự) Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Economics (Honours)	HLAHE	117411J	AC	6	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			7.0 (7.0) [°]	85	10	30	75%	19	80	95	85%	A-	3.22	17	10	11	8.5
Bằng kép Cử nhân Luật (Hệ Danh dự), Cử nhân Quan hệ Quốc tế Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of International Relations	HLABI	117413G	AC	5	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			7.0 (7.0) [°]	85	10	30	75%	19	80	95	85%	A-	3.22	17	10	11	8.5
Bằng kép Cử nhân Luật (Hệ Danh dự), Cử nhân Báo chí Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Journalism	HLABJ	117416D	M, AC [†]	5	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			7.0 (7.0) [°]	85	10	30	75%	19	80	95	85%	A-	3.22	17	10	11	8.5
Bằng kép Cử nhân Luật (Hệ Danh dự), Cử nhân Tâm lý học Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Psychology	HLABP	117412H	AC, M [†]	5	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			7.0 (7.0) [°]	85	10	30	75%	19	80	95	85%	A-	3.22	17	10	11	8.5
Bằng kép Cử nhân Luật (Hệ Danh dự), Cử nhân Phát triển bền vững Biến đổi khí hậu Bachelor of Laws (Honours), Bachelor of Sustainability and Climate Change	HLABS	117415E	AC, M [†]	5	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			7.0 (7.0) [°]	85	10	30	75%	19	80	95	85%	A-	3.22	17	10	11	8.5
TOÁN HỌC VÀ KHOA HỌC DỮ LIỆU																								
Cử nhân Toán học Bachelor of Mathematics	BMATH	115728D	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 1		6.5 (6.0) [~]	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Toán học chuyên ngành Toán học ứng dụng Bachelor of Mathematics majoring in Applied Mathematics	BMATH	115728D	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 1		6.5 (6.0) [~]	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Toán học chuyên ngành Khoa học dữ liệu Bachelor of Mathematics majoring in Data Science	BMATH	115728D	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 1		6.5 (6.0) [~]	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Toán học chuyên ngành Toán học thuần túy Bachelor of Mathematics majoring in Pure Mathematics	BMATH	115728D	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 1		6.5 (6.0) [~]	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Toán học chuyên ngành Thống kê Bachelor of Mathematics majoring in Statistics	BMATH	115728D	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 1		6.5 (6.0) [~]	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Toán học (Hệ Danh dự) Bachelor of Mathematics (Honours)	HMATH	115729C	AC	4	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 1		6.5 (6.0) [~]	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Toán học (Hệ Danh dự) chuyên ngành Toán học Ứng dụng Bachelor of Mathematics (Honours) majoring in Applied Mathematics	HMATH	115729C	AC	4	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 1		6.5 (6.0) [~]	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Toán học (Hệ Danh dự) chuyên ngành Khoa học Dữ liệu Bachelor of Mathematics (Honours) majoring in Data Science	HMATH	115729C	AC	4	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 1		6.5 (6.0) [~]	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Toán học (Hệ Danh dự) chuyên ngành Toán học Thuần túy Bachelor of Mathematics (Honours) majoring in Pure Mathematics	HMATH	115729C	AC	4	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 1		6.5 (6.0) [~]	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Toán học (Hệ Danh dự) chuyên ngành Thống kê Bachelor of Mathematics (Honours) majoring in Statistics	HMATH	115729C	AC	4	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y	Ghi chú 1		6.5 (6.0) [~]	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Y KHOA, NHA KHOA VÀ SỨC KHỎE RĂNG HÀM MẬT																								
Cử nhân Phẫu thuật Nha khoa Bachelor of Dental Surgery [‡]	BDENT	115693K	AC	5	Tháng 2	\$108,300	N	Ghi chú 2	Ghi chú 8	7.0 (7.0) [°]	90	12	33	80%	21	85	98	88%	A-	3.33	13	12	12	8.7
Cử nhân Y học Xét nghiệm (Hệ Danh dự) Bachelor of Laboratory Medicine (Honours)	HLABM	115724H	AC	4	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y	Ghi chú 3		6.5 (6.5) ^{>}	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Nghiên cứu Y khoa Bachelor of Medical Studies [‡]	BMSTU	115733G	AC	3	Tháng 2	\$103,000	Y	Ghi chú 4	Ghi chú 8	7.0 (7.0) [°]	90	12	33	80%	21	85	98	88%	A-	3.33	13	12	12	8.7
Cử nhân Sức khỏe Răng Hàm Mật Bachelor of Oral Health [‡]	BORHL	115740H	AC	3	Tháng 2	\$72,600	N	Ghi chú 5	Ghi chú 8	7.0 (7.0) [°]	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
ÂM NHẠC																								
Cử nhân Âm nhạc chuyên ngành Biểu diễn Nhạc cổ điển Bachelor of Music majoring in Classical Performance	BMUSI	115735E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$47,400	N	Ghi chú 20		6.5 (6.0) [~]														
Cử nhân Âm nhạc chuyên ngành Thực hành Sáng tạo Bachelor of Music majoring in Creative Practice	BMUSI	115735E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$47,400	N	Ghi chú 20		6.5 (6.0) [~]														

Chú giải

Cơ sở đào tạo	Thời điểm nhập học	
AC Adelaide City (Nội thành Adelaide)	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2) Mar Kỳ học 1 (Tháng 3)	[*] Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Rising Sun Pictures Studios ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.
M Magill	Jun Kỳ học 2 (Tháng 6)	^{''} Ngày nhập học tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế được công nhận tín chỉ chuyển đổi, xét theo từng trường hợp cụ thể.
ML Mawson Lakes	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)	
RW Roseworthy	Aug Kỳ học 3 (Tháng 8)	
WT Waite	Nov Kỳ học 4 (Tháng 11)	
Ký hiệu		
[‡] Áp dụng chỉ tiêu tuyển sinh (Quota)		
[†] Chương trình này được giảng dạy tại nhiều cơ sở và sinh viên có thể phải học tại nhiều hơn một cơ sở để hoàn thành chương trình. Để biết chi tiết các cơ sở bạn sẽ theo học, vui lòng xem trang thông tin ngành học tại adelaide.edu.au/study		
[^] Mức học phí hàng năm dự kiến: Các mức phí được công bố áp dụng cho sinh viên quốc tế nhập học vào năm 2027. Thông tin về học phí sẽ có trên các trang thông tin về chương trình đào tạo tại địa chỉ adelaide.edu.au/study trước ngày bắt đầu khóa học. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ học tập quy đổi theo hình thức toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận hồ sơ đăng ký cho các chương trình khai giảng sau năm đã thông báo. Mức học phí cho các năm sau này có thể sẽ cao hơn.		
⁺ Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Flight Training Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.		

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ thông tin nào trong bảng này vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần báo trước. Vui lòng xác nhận lại mọi thông tin về chương trình, môn học, học phần hoặc học phí với Adelaide University trước khi đưa ra quyết định.
Các khoản phí ngoài học phí
Ngoài học phí, bạn có thể phát sinh thêm một số chi phí trong quá trình học tập. Một số khoản phí có thể áp dụng riêng cho ngành học bạn chọn; một số khác áp dụng chung cho tất cả các chương trình của Adelaide University. Danh sách các khoản phí ngoài học phí ước tính bạn có thể phát sinh trong quá trình học có thể được tìm thấy tại: adelaide.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements/non-tuition-fees
Tiêu chí xét tuyển bổ sung
Đối với một số ngành học, ác tiêu chí tuyển sinh khác sẽ được xem xét bổ sung bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ:
- Các ngành Âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thi năng khiếu.
- Ứng viên các ngành Y khoa, Nha khoa và Sức khỏe Răng hàm mật phải tham gia Bài kiểm tra Năng lực Lâm sàng của Trường Đại học (UCAT) và tham gia phỏng vấn (nếu đủ điều kiện). Thông tin về các tiêu chí xét tuyển bổ sung có thể được tìm thấy trên trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi tại: adelaide.edu.au/study

Môn học tiên quyết và kiến thức khuyến khích
Ghi chú 1 Môn Toán Phương pháp (Mathematical Methods) SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 2 Bất kỳ một môn nào trong các môn Hóa học, Toán Phương pháp, Toán Chuyên sâu (Specialist Mathematics), hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG VỚI một môn bổ sung chọn từ Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
Ghi chú 3 Bất kỳ một môn nào trong các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 4 Bất kỳ một môn nào trong các môn Sinh học, Hóa học hoặc Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
Ghi chú 5 Bất kỳ môn xét tuyển Đại học 20 tín chỉ nào thuộc Giai đoạn 2 SACE trong Lĩnh vực Học tập Toán học hoặc Khoa học.
Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 7 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 8 Năng lực tiếng Anh thành thạo (cả nghe nói và viết)
Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
Ghi chú 11 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 hoặc Từ tài Quốc tế (IB) (hoặc tương đương)
Ghi chú 12 Điều kiện đầu vào chương trình Bác sĩ Thú y yêu cầu đã hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
Ghi chú 13 Ứng viên phải cung cấp bằng chứng đã hoàn thành đạt yêu cầu các học phần tiên quyết trong 10 năm gần nhất ở các lĩnh vực sau:
• 0,125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ • 0,250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ • 0,250 EFTSL Sinh lý học Người.
Ghi chú 14 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 15 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về ghép hình và theo dõi chuyển động (compositing and tracking), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 16 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về hiệu ứng sinh vật (Creature Effects), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh.
Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều học phần trong chương trình này.
Ghi chú 18 Trình độ tương đương với Toán đại học năm thứ nhất.

Ghi chú 19 Yêu cầu có kiến thức nền trong các lĩnh vực môn học trong Chương trình Giảng dạy Quốc gia Úc (Australian Curriculum) dùng để xét tuyển vào chương trình.
Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký tham gia buổi thi năng khiếu cho từng chuyên ngành, bất kể số lượng hay loại hình chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc xét tuyển sẽ dựa trên điểm thi năng khiếu, miễn là đáp ứng ngưỡng học thuật yêu cầu.
Ghi chú 21 Để được nhận vào chương trình Bác sĩ Y khoa, ứng viên phải hoàn thành thành công chương trình Cử nhân khoa tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
Ghi chú 22 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ tác phẩm (portfolio), sơ yếu lý lịch (CV) và một bản trình bày mục đích học tập (statement of intent) bằng văn bản.
Ghi chú 23 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ thiết kế (portfolio) gồm các tác phẩm sáng tạo của riêng mình, thể hiện kỹ năng thiết kế, kiến thức và sự am hiểu về nhiều công cụ và phương tiện thiết kế khác nhau.
Ghi chú 24 Ứng viên phải có:
- Tốt nghiệp Bằng cử nhân (AQF bậc 7) hoặc bằng cử nhân danh dự (AQF bậc 8) hoặc bằng cấp tương đương từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận; VÀ
- Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn toàn thời gian (hoặc tương đương).

Các chương trình Đại học năm 2027

Các chương trình

Đại học năm 2027

Mã chương trình	Mã CRICOS	Cơ sở đào tạo	Thời lượng (năm)	Kỳ nhập học 2027	Học phí tham khảo năm 2027^	Học tập tích hợp thực tế bắt buộc	Môn học tiên quyết	Môn học khuyến khích	IELTS	Xếp hạng Tuyến sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Trung Quốc - Gao Kao	Bắc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Indonesia - Bảng Tốt nghiệp trung học phổ thông (SMA/II)	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matriculasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Bảng Tốt nghiệp THPT (Lớp 12)
DANH MỤC NGÀNH HỌC THEO LĨNH VỰC																							
Cử nhân Âm nhạc chuyên ngành Biểu diễn Nhạc Jazz Bachelor of Music majoring in Jazz Performance	BMUSI	115735E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$47,400	N	Ghi chú 20	6.5 (6.0)~														
Cử nhân Âm nhạc chuyên ngành Sư phạm Âm nhạc Bachelor of Music majoring in Music Education	BMUSI	115735E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$47,400	N	Ghi chú 20	6.5 (6.0)~														
Cử nhân Âm nhạc (Danh dự) chuyên ngành Biểu diễn Nhạc cổ điển Bachelor of Music (Honours) majoring in Classical Performance	HMUSI	115736D	AC	4	Tháng 2, Tháng 7	\$47,400	N	Ghi chú 20	6.5 (6.0)~														
Cử nhân Âm nhạc (Danh dự) chuyên ngành Thực hành Sáng tạo Bachelor of Music (Honours) majoring in Creative Practice	HMUSI	115736D	AC	4	Tháng 2, Tháng 7	\$47,400	N	Ghi chú 20	6.5 (6.0)~														
Cử nhân Âm nhạc (Danh dự) chuyên ngành Biểu diễn Nhạc Jazz Bachelor of Music (Honours) majoring in Jazz Performance	HMUSI	115736D	AC	4	Tháng 2, Tháng 7	\$47,400	N	Ghi chú 20	6.5 (6.0)~														
Cử nhân Âm nhạc (Danh dự) chuyên ngành Giáo dục Âm nhạc Bachelor of Music (Honours) majoring in Music Education	HMUSI	115736D	AC	4	Tháng 2, Tháng 7	\$47,400	N	Ghi chú 20	6.5 (6.0)~														
Cử nhân Nhạc kịch Bachelor of Music Theatre	BMUST	115737C	AC	3	Tháng 2	\$47,400	N	Ghi chú 20	6.5 (6.0)~														
ĐIỀU DƯỠNG VÀ HỘ SINH																							
Cử nhân Hộ sinh Bachelor of Midwifery ^Q	BMIDW	115734F	AC	3	Tháng 2	\$48,600	Y		7.0 (7.0) ^o	95	14	36	85%	23	90	99	90%	A	3.55	9	13	14	9
Cử nhân Điều dưỡng Bachelor of Nursing ^Q	BNURS	115738B	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$48,600	Y		7.0 (7.0) ^o	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
DINH DƯỠNG VÀ KHOA HỌC THỰC PHẨM																							
Cử nhân Dinh dưỡng con người Bachelor of Human Nutrition	BHUMN	115716H	AC, WT ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm Bachelor of Science majoring in Food Science and Technology	BSCIE	115751E	WT, AC ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	N		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
BẤT ĐỘNG SẢN, XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN																							
Cử nhân Kinh doanh chuyên ngành Kinh doanh bất động sản Bachelor of Business majoring in Real Estate	BBUSI	115682B	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Thương mại chuyên ngành Quản lý và đầu tư bất động sản Bachelor of Commerce majoring in Property	BCOMM	115684M	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	Y		6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Quản lý xây dựng Bachelor of Construction Management	BCONM	115687H	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$50,500	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Quản lý xây dựng (Hệ Danh dự) Bachelor of Construction Management (Honours)	HCONM	115688G	AC	4	Tháng 2, Tháng 7	\$50,500	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
TÂM LÝ HỌC VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI																							
Cử nhân Tâm lý học Bachelor of Psychology ^Q	BPSYC	115748M	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$48,600	Y		6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Tâm lý học (Khoa học thần kinh nhận thức) Bachelor of Psychology (Cognitive Neuroscience) ^Q	BPSCN	118394H	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$48,600	Y		6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Tâm lý học (Tư vấn tâm lý và kỹ năng giao tiếp) Bachelor of Psychology (Counselling and Interpersonal Skills) ^Q	BPSCI	118395G	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$48,600	Y		6.5 (6.0)~	80	9	28	70%	18	75	90	80%	B+	3	21	9	10	8.3
Cử nhân Tâm lý học (Hệ Danh dự) Bachelor of Psychology (Honours)	HPSYC	115749K	AC, M ¹	4	Tháng 2	\$48,600	Y		6.5 (6.0)~	95	14	36	85%	23	90	99	90%	A	3.55	9	13	14	9
Cử nhân Tâm lý học (Hệ Danh dự) (Khoa học thần kinh nhận thức) Bachelor of Psychology (Honours) (Cognitive Neuroscience)	HPSCN	118396F	AC, M ¹	4	Tháng 2	\$48,600	Y		6.5 (6.0)~	95	14	36	85%	23	90	99	90%	A	3.55	9	13	14	9
Cử nhân Tâm lý học (Hệ Danh dự) (Tư vấn tâm lý và kỹ năng giao tiếp) Bachelor of Psychology (Honours) (Counselling and Interpersonal Skills)	HPSCI	119371G	AC, M ¹	4	Tháng 2	\$48,600	Y		6.5 (6.0)~	95	14	36	85%	23	90	99	90%	A	3.55	9	13	14	9

Chú giải

Cơ sở đào tạo

Thời điểm nhập học

AC Adelaide City (Nội thành Adelaide)

Feb Học kỳ 1 (Tháng 2)

Mar Kỳ học 1 (Tháng 3)

M Magill

Jun Kỳ học 2 (Tháng 6)

Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)

RL Mawson Lakes

Aug Kỳ học 3 (Tháng 8)

WT Waite Nov Kỳ học 4 (Tháng 11)

Ký hiệu

◊ Áp dụng chỉ tiêu tuyển sinh (Quota)

^ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều cơ sở và sinh viên có thể phải học tại nhiều hơn một cơ sở để hoàn thành chương trình. Để biết chi tiết các cơ sở bạn sẽ theo học, vui lòng xem trang thông tin ngành học tại [adelaide.edu.au/study](#)

^ Mức học phí hàng năm dự kiến: Các mức phí được công bố áp dụng cho sinh viên quốc tế nhập học vào năm 2027. Thông tin về học phí sẽ có trên các trang thông tin về chương trình đào tạo tại địa chỉ [adelaide.edu.au/study](#) trước ngày bắt đầu khóa học. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ học tập quy đổi theo hình thức toán thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận hồ sơ đăng ký cho các chương trình khai giảng sau năm đã thông báo. Mức học phí cho các năm sau này có thể sẽ cao hơn.

+ Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Flight Training Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.

Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Rising Sun Pictures Studios ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.

Ngày nhập học tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế được công nhận tin chỉ chuyển đổi, xét theo từng trường hợp cụ thể.

Điểm thi Hệ thống Kiểm tra Anh ngữ Quốc tế học thuật (IELTS)

~ Tổng điểm 6.5 (không kỹ năng nào dưới 6.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

/ Tổng điểm 6.5 (Đọc 6.0, Viết 6.5, Nghe 6.0 và Nói 6.5)

> Tổng điểm 6.5 (không kỹ năng nào dưới 6.5) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

\ Tổng điểm 7.0 (không kỹ năng nào dưới 6.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

□ Tổng điểm 7.0 (không kỹ năng nào dưới 6.5) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

◊ Tổng điểm 7.0 (không kỹ năng nào dưới 7.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

^ Tổng điểm 7.5 (không kỹ năng nào dưới 7.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

< Tổng điểm 8.0 (không kỹ năng nào dưới 8.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

Thông tin quan trọng

Adelaide University có quyền thay đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ thông tin nào trong bảng này vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần báo trước. Vui lòng xác nhận lại mọi thông tin về chương trình, môn học, phản hồi hoặc học phí với Adelaide University trước khi đưa ra quyết định.

Các khoản phí ngoài học phí

Ngoài học phí, bạn có thể phát sinh thêm một số chi phí trong quá trình học tập. Một số khoản phí có thể áp dụng riêng cho ngành học bạn chọn; một số khác áp dụng chung cho tất cả các chương trình của Adelaide University. Danh sách các khoản phí ngoài học phí ước tính bạn có thể phát sinh trong quá trình học có thể được tìm thấy tại: [adelaide.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements/non-tuition-fees](#)

Tiêu chí xét tuyển bổ sung

Đối với một số ngành học, ác tiêu chí tuyển sinh khác sẽ được xem xét bổ sung bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ:

- Các ngành Âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thi nâng cao.

- Ứng viên các ngành Y khoa, Nha khoa và Sức khỏe Răng hàm mặt phải tham gia Bài kiểm tra Năng lực Lâm sàng của Trường Đại học (UCAT) và tham gia phỏng vấn (nếu đủ điều kiện). Thông tin về các tiêu chí xét tuyển bổ sung có thể được tìm thấy trên trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi tại: [adelaide.edu.au/study](#)

Môn học tiên quyết và kiến thức khuyến khích

Ghi chú 1 Môn Toán Phương pháp (Mathematical Methods) SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 2 Bắt kỳ một môn nào trong các môn Hóa học, Toán Phương pháp, Toán Chuyên sâu (Specialist Mathematics), hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG VỚI một môn bổ sung chọn từ Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 3 Bắt kỳ một môn nào trong các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 4 Bắt kỳ một môn nào trong các môn Sinh học, Hóa học hoặc Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).

Ghi chú 5 Bắt kỳ môn xét tuyển Đại học 20 tín chỉ nào thuộc Giai đoạn 2 SACE trong Lĩnh vực Học tập Toán học hoặc Khoa học.

Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 7 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 8 Năng lực tiếng Anh thành thạo (cả nghe nói và viết)

Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Ghi chú 11 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 hoặc Tú tài Quốc tế (IB) (hoặc tương đương)

Ghi chú 12 Điều kiện đầu vào chương trình Bacc sĩ Thú y yêu cầu đã hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.

Ghi chú 13 Ứng viên phải cung cấp bằng chứng đã hoàn thành đạt yêu cầu các phần tiên quyết trong 10 năm gần nhất ở các lĩnh vực sau:

• 0,125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ

• 0,250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ

• 0,250 EFTSL Sinh lý học Người.

Ghi chú 14 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh.

Ghi chú 15 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về ghép hình và theo dõi chuyển động (compositing and tracking), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh.

Ghi chú 16 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về hiệu ứng sinh vật (Creature Effects), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh.

Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều học phần trong chương trình này.

Ghi chú 18 Trình độ tương đương với Toán đại học năm thứ nhất.

Ghi chú 19 Yêu cầu có kiến thức nền trong các lĩnh vực môn học trong Chương trình Giảng dạy Quốc gia Úc (Australian Curriculum) dùng để xét tuyển vào chương trình.

Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký tham gia buổi thi nâng cao cho từng chuyên ngành, bất kể số lượng hay loại hình chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc xét tuyển sẽ dựa trên điểm thi nâng cao, miễn là đáp ứng ngưỡng học thuật yêu cầu.

Ghi chú 21 Để được nhận vào chương trình Bacc sĩ Y khoa, ứng viên phải hoàn thành thành công chương trình Cử nhân khoa tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.

Ghi chú 22 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ tác phẩm (portfolio), sơ yếu lý lịch (CV) và một bản trình bày mục đích học tập (statement of intent) bằng văn bản.

Ghi chú 23 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ thiết kế (portfolio) gồm các tác phẩm sáng tạo của riêng mình, thể hiện kỹ năng thiết kế, kiến thức và sự am hiểu về nhiều công cụ và phương tiện thiết kế khác nhau.

Ghi chú 24 Ứng viên phải có:

- Tốt nghiệp Bằng cử nhân (AQF bậc 7) hoặc bằng cử nhân danh dự (AQF bậc 8) hoặc bằng cấp tương đương từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận; VÀ

- Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn toàn thời gian (hoặc tương đương).

Các chương trình Đại học năm 2027

Các chương trình

Đại học năm 2027

Mã chương trình	Mã CRICOS	Cơ sở đào tạo	Thời lượng (năm)	Kỳ nhập học 2027	Học phí tham khảo năm 2027^	Học tập tích hợp thực tế bắt buộc	Môn học tiên quyết	Môn học khuyến khích	IELTS	Xếp hạng Tuyến sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Trung Quốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Indonesia - Bảng Tốt nghiệp Trung học Phổ thông (SMA III)	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Bảng Tốt nghiệp THPT (Lớp 12)	
DANH MỤC NGÀNH HỌC THEO LĨNH VỰC																								
Cử nhân Tâm lý học (Hệ Danh dự) - 1 năm Bachelor of Psychology (Honours) 1-year	HBPSY	119283G	AC, M	1	Tháng 2	\$48,600	N		6.5 (6.0)~															
Cử nhân Công tác xã hội Bachelor of Social Work	BSOCW	115756M	M, AC [†]	4	Tháng 2	\$43,400	Y		7.0 (7.0)°	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8	
Cử nhân Công tác xã hội (Hệ Danh dự) Bachelor of Social Work (Honours)	HSOCW	115757K	M, AC [†]	4	Tháng 2	\$43,400	Y		7.0 (7.0)°	85	10	30	75%	19	80	95	85%	A-	3.22	17	10	11	8.5	
KHOA HỌC, MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG																								
Cử nhân Khoa học Bachelor of Science	BSCIE	115751E	AC, WT, RW, ML [†]	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Hóa học phân tích Bachelor of Science majoring in Analytical Chemistry	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Hóa sinh Bachelor of Science majoring in Biochemistry	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Công nghệ sinh học Bachelor of Science majoring in Biotechnology	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Hóa học Bachelor of Science majoring in Chemistry	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Vật lý tính toán Bachelor of Science majoring in Computational Physics	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Sinh thái học Bachelor of Science majoring in Ecology	BSCIE	115751E	AC, WT [†]	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Khoa học môi trường và địa không gian Bachelor of Science majoring in Environmental and Geospatial Science	BSCIE	115751E	AC, ML, WT [†]	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Khoa học môi trường Bachelor of Science majoring in Environmental Science	BSCIE	115751E	AC, ML, WT [†]	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Sinh học tiến hoá Bachelor of Science majoring in Evolutionary Biology	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Sinh học tiến hoá và cổ sinh vật học Bachelor of Science majoring in Evolutionary Biology and Palaeontology	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Vật lý thực nghiệm Bachelor of Science majoring in Experimental Physics	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Di truyền học Bachelor of Science majoring in Genetics	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Địa chất học Bachelor of Science majoring in Geology	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Địa chất học và Tài nguyên trái đất Bachelor of Science majoring in Geology and Earth Resources	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Địa chất học và cổ sinh vật học Bachelor of Science majoring in Geology and Palaeontology	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Địa vật lý Bachelor of Science majoring in Geophysics	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Bảo tồn biển và động vật hoang dã Bachelor of Science majoring in Marine and Wildlife Conservation	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Hóa dược và hoá sinh học Bachelor of Science majoring in Medicinal and Biological Chemistry	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Vi sinh và miễn dịch học Bachelor of Science majoring in Microbiology and Immunology	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Vật lý hạt nhân và Bức xạ Bachelor of Science majoring in Nuclear and Radiation Physics	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	N		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Hóa học hạt nhân Bachelor of Science majoring in Nuclear Chemistry	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8	

Chú giải

Cơ sở đào tạo	Thời điểm nhập học	
AC Adelaide City (Nội thành Adelaide)	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2) Mar Kỳ học 1 (Tháng 3)	[^] Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Rising Sun Pictures Studios ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.
M Magill	Jun Kỳ học 2 (Tháng 6)	^{''} Ngày nhập học tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế được công nhận tin chỉ chuyển đổi, xét theo từng trường hợp cụ thể.
ML Mawson Lakes	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)	
RW Roseworthy	Aug Kỳ học 3 (Tháng 8)	
WT Waite	Nov Kỳ học 4 (Tháng 11)	
Kỳ hiệu		
[°] Áp dụng chỉ tiêu tuyển sinh (Quota)		
[†] Chương trình này được giảng dạy tại nhiều cơ sở và sinh viên có thể phải học tại nhiều hơn một cơ sở để hoàn thành chương trình. Để biết chi tiết các cơ sở bạn sẽ theo học, vui lòng xem trang thông tin ngành học tại adelaide.edu.au/study		
[^] Mức học phí hàng năm dự kiến: Các mức phí được công bố áp dụng cho sinh viên quốc tế nhập học vào năm 2027. Thông tin về học phí sẽ có trên các trang thông tin về chương trình đào tạo tại địa chỉ adelaide.edu.au/study trước ngày bắt đầu khóa học. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ học tập quy đổi theo hình thức toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận hồ sơ đăng ký cho các chương trình khai giảng sau năm đã thông báo. Mức học phí cho các năm sau này có thể sẽ cao hơn.		
⁺ Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Flight Training Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.		

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ thông tin nào trong bảng này vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần báo trước. Vui lòng xác nhận lại mọi thông tin về chương trình, môn học, học phần hoặc học phí với Adelaide University trước khi đưa ra quyết định.
Các khoản phí ngoài học phí Ngoài học phí, bạn có thể phát sinh thêm một số chi phí trong quá trình học tập. Một số khoản phí có thể áp dụng riêng cho ngành học bạn chọn; một số khác áp dụng chung cho tất cả các chương trình của Adelaide University. Danh sách các khoản phí ngoài học phí ước tính bạn có thể phát sinh trong quá trình học có thể được tìm thấy tại: adelaide.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements-non-tuition-fees
Tiêu chí xét tuyển bổ sung Đối với một số ngành học, ác tiêu chí tuyển sinh khác sẽ được xem xét bổ sung bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ: - Các ngành Âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thi năng khiếu. - Ứng viên các ngành Y khoa, Nha khoa và Sức khỏe Răng hàm mặt phải tham gia Bài kiểm tra Năng lực Lâm sàng của Trường Đại học (UCAT) và tham gia phỏng vấn (nếu đủ điều kiện). Thông tin về các tiêu chí xét tuyển bổ sung có thể được tìm thấy trên trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi tại: adelaide.edu.au/study

Môn học tiên quyết và kiến thức khuyến khích Ghi chú 1 Môn Toán Phương pháp (Mathematical Methods) SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 2 Bất kỳ một môn nào trong các môn Hóa học, Toán Phương pháp, Toán Chuyên sâu (Specialist Mathematics), hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG VỚI một môn bổ sung chọn từ Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 3 Bất kỳ một môn nào trong các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 4 Bất kỳ một môn nào trong các môn Sinh học, Hóa học hoặc Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 5 Bất kỳ môn xét tuyển Đại học 20 tín chỉ nào thuộc Giai đoạn 2 SACE trong Lĩnh vực Học tập Toán học hoặc Khoa học. Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 7 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 8 Năng lực tiếng Anh thành thạo (cả nghe nói và viết) Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 11 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 hoặc Từ tài Quốc tế (IB) (hoặc tương đương) Ghi chú 12 Điều kiện đầu vào chương trình Bác sĩ Thú y yêu cầu đã hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University. Ghi chú 13 Ứng viên phải cung cấp bằng chứng đã hoàn thành đạt yêu cầu các học phần tiên quyết trong 10 năm gần nhất ở các lĩnh vực sau: • 0,125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ • 0,250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ • 0,250 EFTSL Sinh lý học Người. Ghi chú 14 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 15 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về ghép hình và theo dõi chuyển động (compositing and tracking), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 16 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về hiệu ứng sinh vật (Creature Effects), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều học phần trong chương trình này. Ghi chú 18 Trình độ tương đương với Toán đại học năm thứ nhất.	Ghi chú 19 Yêu cầu có kiến thức nền trong các lĩnh vực môn học trong Chương trình Giảng dạy Quốc gia Úc (Australian Curriculum) dùng để xét tuyển vào chương trình. Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký tham gia buổi thi năng khiếu cho từng chuyên ngành, bất kể số lượng hay loại hình chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc xét tuyển sẽ dựa trên điểm thi năng khiếu, miễn là đáp ứng ngưỡng học thuật yêu cầu. Ghi chú 21 Để được nhận vào chương trình Bác sĩ Y khoa, ứng viên phải hoàn thành thành công chương trình Cử nhân khoa tại University of Adelaide hoặc Adelaide University. Ghi chú 22 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ tác phẩm (portfolio), sơ yếu lý lịch (CV) và một bản trình bày mục đích học tập (statement of intent) bằng văn bản. Ghi chú 23 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ thiết kế (portfolio) gồm các tác phẩm sáng tạo của riêng mình, thể hiện kỹ năng thiết kế, kiến thức và sự am hiểu về nhiều công cụ và phương tiện thiết kế khác nhau. Ghi chú 24 Ứng viên phải có: - Tốt nghiệp Bằng cử nhân (AQF bậc 7) hoặc bằng cử nhân danh dự (AQF bậc 8) hoặc bằng cấp tương đương từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận; VÀ - Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn toàn thời gian (hoặc tương đương).
--	---	---

Các chương trình Đại học năm 2027

Cac chương trình

Đại học năm 2027

Mã chương trình	Mã CRICOS	Cơ sở đào tạo	Thời lượng (năm)	Kỳ nhập học 2027	Học phí tham khảo năm 2027^	Học tập tích hợp thực tế bắt buộc	Môn học tiên quyết	Môn học khuyến khích	IELTS	Xếp hạng Tuyến sinh Úc (ATAR)	GCE Nâng cao của Anh	IB	Trung Quốc - Gao Kao	Đặc khu Hành chính Hồng Kông - HKDSE	Ấn Độ - CBSE & CISCE	Ấn Độ - Hội đồng Nhà nước	Indonesia - Bảng Tốt nghiệp Trung học Phổ thông (SMA III)	Kenya - KCSE	Malaysia - STPM và Matrikulasi	Malaysia - UEC	Singapore - GCE Nâng cao	Sri Lanka - Cấp A	Việt Nam - Bảng Tốt nghiệp THPT (Lớp 12)
DANH MỤC NGÀNH HỌC THEO LĨNH VỰC																							
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Vật lý và địa vật lý Bachelor of Science majoring in Physics and Geophysics	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	N		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Sinh học thực vật Bachelor of Science majoring in Plant Biology	BSCIE	115751E	WT, AC ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Hóa học thuần túy và Ứng dụng Bachelor of Science majoring in Pure and Applied Chemistry	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Khoa học đất Bachelor of Science majoring in Soil Science	BSCIE	115751E	WT, AC ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Khoa học vũ trụ và Vật lý thiên văn Bachelor of Science majoring in Space Science and Astrophysics	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Khoa học chuyên ngành Vật lý lý thuyết Bachelor of Science majoring in Theoretical Physics	BSCIE	115751E	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	N		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Khoa học (Hệ Danh dự) Bachelor of Science (Honours)	HSCIE	115753C	AC, WT, RW, ML ¹	4	Tháng 2	\$55,400	Y		6.5 (6.0)~	85	10	30	75%	19	80	95	85%	A-	3.22	17	10	11	8.5
Cử nhân Phát triển Bền vững và Biến đổi khí hậu Bachelor of Sustainability and Climate Change	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Phát triển Bền vững và Biến đổi khí hậu chuyên ngành Nghiên cứu Thổ dân Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in Aboriginal Studies	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Phát triển Bền vững và Biến đổi khí hậu chuyên ngành Nhân học Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in Anthropology	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Phát triển Bền vững và Biến đổi khí hậu chuyên ngành Quản lý môi trường Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in Environmental Management	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Phát triển Bền vững và Biến đổi khí hậu chuyên ngành Địa lý học Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in Geography	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Phát triển Bền vững và Biến đổi khí hậu chuyên ngành Phát triển quốc tế Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in International Development	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Phát triển Bền vững và Biến đổi khí hậu chuyên ngành An ninh quốc tế Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in International Security	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Phát triển Bền vững và Biến đổi khí hậu chuyên ngành Chính trị học Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in Politics	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Phát triển Bền vững và Biến đổi khí hậu chuyên ngành Nghiên cứu dân số và di cư Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in Population and Migration Studies	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Phát triển Bền vững và Biến đổi khí hậu chuyên ngành Xã hội học Bachelor of Sustainability and Climate Change majoring in Sociology	BSUSC	115760D	AC, M ¹	3	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y		6.5 (6.0)~	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
SƯ PHẠM VÀ GIÁO DỤC																							
Cử nhân Sư phạm (Giáo dục Mầm non) Bachelor of Teaching (Early Childhood Education)	BTECE	115761C	M, ML ¹	3	Tháng 2	\$45,100	Y		7.0 (7.0)°	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Sư phạm (Tiểu học) (Hệ Danh dự) Bachelor of Teaching (Primary) (Honours)	HTPRI	115762B	M, ML ¹	4	Tháng 2	\$45,100	Y		7.0 (7.0)°	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
Cử nhân Sư phạm (Trung học) (Hệ Danh dự) Bachelor of Teaching (Secondary) (Honours)	HTSEC	115763A	AC, ML ¹	4	Tháng 2	\$45,100	Y		7.0 (7.0)°	75	8	26	65%	17	70	85	78%	B+	2.78	25	8	9	8
DU LỊCH, THỂ THAO VÀ SỰ KIỆN																							
Cử nhân Kinh doanh chuyên ngành Quản lý thể thao Bachelor of Business majoring in Sport Management	BBUSI	115681C	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8
Cử nhân Kinh doanh chuyên ngành Quản lý trị du lịch, dự kiện và khách sạn Bachelor of Business majoring in Tourism, Events and Hospitality Management	BBUSI	115681C	AC	3	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y		6.5 (6.0)~	70	7	25	60%	16	65	80	75%	B+	2.67	30	7	8	7.8

Chú giải

Cơ sở đào tạo	Thời điểm nhập học	
AC Adelaide City (Nội thành Adelaide)	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2) Mar Kỳ học 1 (Tháng 3)	[*] Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Rising Sun Pictures Studios ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.
M Magill	Jun Kỳ học 2 (Tháng 6)	^{''} Ngày nhập học tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế được công nhận tin chỉ chuyển đổi, xét theo từng trường hợp cụ thể.
ML Mawson Lakes	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)	
RW Roseworthy	Aug Kỳ học 3 (Tháng 8)	
WT Waite	Nov Kỳ học 4 (Tháng 11)	
Ký hiệu		
[°] Áp dụng chỉ tiêu tuyển sinh (Quota)		
¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều cơ sở và sinh viên có thể phải học tại nhiều hơn một cơ sở để hoàn thành chương trình. Để biết chi tiết các cơ sở bạn sẽ theo học, vui lòng xem trang thông tin ngành học tại adelaide.edu.au/study		
[^] Mức học phí hàng năm dự kiến: Các mức phí được công bố áp dụng cho sinh viên quốc tế nhập học vào năm 2027. Thông tin về học phí sẽ có trên các trang thông tin về chương trình đào tạo tại địa chỉ adelaide.edu.au/study trước ngày bắt đầu khóa học. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ học tập quy đổi theo hình thức toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận hồ sơ đăng ký cho các chương trình khai giảng sau năm đã thông báo. Mức học phí cho các năm sau này có thể sẽ cao hơn.		
⁺ Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Flight Training Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.		

Thông tin quan trọng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ thông tin nào trong bảng này vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần báo trước. Vui lòng xác nhận lại mọi thông tin về chương trình, môn học, học phần hoặc học phí với Adelaide University trước khi đưa ra quyết định.
Các khoản phí ngoài học phí Ngoài học phí, bạn có thể phát sinh thêm một số chi phí trong quá trình học tập. Một số khoản phí có thể áp dụng riêng cho ngành học bạn chọn; một số khác áp dụng chung cho tất cả các chương trình của Adelaide University. Danh sách các khoản phí ngoài học phí ước tính bạn có thể phát sinh trong quá trình học có thể được tìm thấy tại: adelaide.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements-non-tuition-fees
Tiêu chí xét tuyển bổ sung Đối với một số ngành học, ác tiêu chí tuyển sinh khác sẽ được xem xét bổ sung bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ: - Các ngành Âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thi năng khiếu. - Ứng viên các ngành Y khoa, Nha khoa và Sức khỏe Răng hàm mặt phải tham gia Bài kiểm tra Năng lực Lâm sàng của Trường Đại học (UCAT) và tham gia phỏng vấn (nếu đủ điều kiện). Thông tin về các tiêu chí xét tuyển bổ sung có thể được tìm thấy trên trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi tại: adelaide.edu.au/study

Môn học tiên quyết và kiến thức khuyến khích Ghi chú 1 Môn Toán Phương pháp (Mathematical Methods) SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 2 Bất kỳ một môn nào trong các môn Hóa học, Toán Phương pháp, Toán Chuyên sâu (Specialist Mathematics), hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG VỚI một môn bổ sung chọn từ Sinh học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 3 Bất kỳ một môn nào trong các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 4 Bất kỳ một môn nào trong các môn Sinh học, Hóa học hoặc Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 5 Bất kỳ môn xét tuyển Đại học 20 tín chỉ nào thuộc Giai đoạn 2 SACE trong Lĩnh vực Học tập Toán học hoặc Khoa học. Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 7 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 8 Năng lực tiếng Anh thành thạo (cả nghe nói và viết) Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)	Ghi chú 11 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 hoặc Từ tài Quốc tế (IB) (hoặc tương đương) Ghi chú 12 Điều kiện đầu vào chương trình Bác sĩ Thú y yêu cầu đã hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University. Ghi chú 13 Ứng viên phải cung cấp bằng chứng đã hoàn thành đạt yêu cầu các học phần tiên quyết trong 10 năm gần nhất ở các lĩnh vực sau: • 0,125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ • 0,250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ • 0,250 EFTSL Sinh lý học Người. Ghi chú 14 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 15 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về ghép hình và theo dõi chuyển động (compositing and tracking), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 16 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về hiệu ứng sinh vật (Creature Effects), hoặc kiến thức nền tổng quát về hiệu ứng hình ảnh. Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều học phần trong chương trình này. Ghi chú 18 Trình độ tương đương với Toán đại học năm thứ nhất.	Ghi chú 19 Yêu cầu có kiến thức nền trong các lĩnh vực môn học trong Chương trình Giảng dạy Quốc gia Úc (Australian Curriculum) dùng để xét tuyển vào chương trình. Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký tham gia buổi thi năng khiếu cho từng chuyên ngành, bất kể số lượng hay loại hình chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc xét tuyển sẽ dựa trên điểm thi năng khiếu, miễn là đáp ứng ngưỡng học thuật yêu cầu. Ghi chú 21 Để được nhận vào chương trình Bác sĩ Y khoa, ứng viên phải hoàn thành thành công chương trình Cử nhân khoa tại University of Adelaide hoặc Adelaide University. Ghi chú 22 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ tác phẩm (portfolio), sơ yếu lý lịch (CV) và một bản trình bày mục đích học tập (statement of intent) bằng văn bản. Ghi chú 23 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ thiết kế (portfolio) gồm các tác phẩm sáng tạo của riêng mình, thể hiện kỹ năng thiết kế, kiến thức và sự am hiểu về nhiều công cụ và phương tiện thiết kế khác nhau. Ghi chú 24 Ứng viên phải có: - Tốt nghiệp Bằng cử nhân (AQF bậc 7) hoặc bằng cử nhân danh dự (AQF bậc 8) hoặc bằng cấp tương đương từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận; VÀ - Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn toàn thời gian (hoặc tương đương).
--	---	---

Các chương trình Sau đại học năm 2027

	Mã chương trình	Mã CRICOS	Khuôn viên	Thời lượng (năm)	Tuyển sinh 2027	Học phí tham khảo năm 2027^	Học tập tích hợp công việc bất buộc	Điều kiện tiên quyết	Kiến thức mặc định	IELTS
DANH MỤC NGÀNH HỌC THEO LĨNH VỰC										
KẾ TOÁN, THƯƠNG MẠI, KINH TẾ VÀ TÀI CHÍNH										
Thạc sĩ Kế toán Master of Accounting	MAACC	115893B	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kế toán và Phân tích kinh doanh Master of Accounting and Business Analytics	MAACB	115894A	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	Y		Ghi chú 17	6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kế toán và tài chính Master of Accounting and Finance	MAACF	115895M	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	N		Ghi chú 17	6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Tài chính ứng dụng Master of Applied Finance	MAAPF	115896K	AC	1.5	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	N			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kinh tế học và Chính sách tài nguyên Master of Economics and Resource Policy	MAERP	115906B	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	N			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kinh tế học và Chính sách tài nguyên chuyên sâu phân tích kinh tế Master of Economics and Resource Policy specialising in Economic Analysis	MAERP	115906B	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	N			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kinh tế học và Chính sách tài nguyên chuyên sâu Thực phẩm toàn cầu và Kinh doanh nông nghiệp Master of Economics and Resource Policy specialising in Global Food and Agribusiness	MAERP	115906B	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kinh tế học và Chính sách tài nguyên chuyên sâu Thương mại quốc tế Master of Economics and Resource Policy specialising in International Trade	MAERP	115906B	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	N			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kinh tế học và Chính sách tài nguyên chuyên sâu Kinh tế và Chính sách công Master of Economics and Resource Policy specialising in Public Economics and Policy	MAERP	115906B	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	N			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Tài chính Master of Finance	MAFIA	115914B	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	N		Ghi chú 17	6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Tài chính và Phân tích kinh doanh Master of Finance and Business Analytics	MAFIB	115915A	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	N		Ghi chú 17	6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Hoạch định tài chính Master of Financial Planning	MAFIP	115916M	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	N		Ghi chú 17	6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kế toán chuyên nghiệp Master of Professional Accounting	MAPAC	115941K	AC	1.5	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	N		Ghi chú 17	6.5 (6.0)~
NÔNG NGHIỆP, KHOA HỌC ĐỘNG VẬT VÀ THÚ Y										
Bác sĩ Thú y Doctor of Veterinary Medicine ^o	DVEME	115786E	RW	3	Tháng 2	\$84,700	Y	Ghi chú 12		7.0 (7.0) ^o
Thạc sĩ Trồng nho và sản xuất rượu vang Master of Viticulture and Oenology	MAVIO	115968K	WT	2	Tháng 7	\$61,700	N			6.5 (6.0)~
KHOA HỌC SỨC KHỎE LIÊN QUAN (ALLIED HEALTH)										
Thạc sĩ Vật lý trị liệu lâm sàng nâng cao chuyên sâu Cơ xương khớp Master of Advanced Clinical Physiotherapy specialising in Musculoskeletal ^o	MAACP	117265C	AC	1	Tháng 7	\$54,300	N			7.0 (7.0) ^o
Thạc sĩ Vật lý trị liệu Lâm sàng Nâng cao chuyên sâu Thể thao Master of Advanced Clinical Physiotherapy specialising in Sports ^o	MAACP	117265C	AC	1	Tháng 7	\$54,300	N			7.0 (7.0) ^o
Thạc sĩ Hoạt động trị liệu (Dành cho người đã có bằng Cử nhân ngành khác - Graduate Entry) Master of Occupational Therapy (Graduate Entry) ^o	MAOCT	115938E	AC	2	Tháng 2	\$54,300	Y			7.0 (7.0) ^o
Thạc sĩ Vật lý trị liệu (Dành cho người đã có bằng Cử nhân ngành khác - Graduate Entry) Master of Physiotherapy (Graduate Entry) ^o	MAPHY	115939D	AC	2	Tháng 2	\$57,100	Y	Ghi chú 13		7.0 (7.0) ^o
Thạc sĩ Y tế cộng cộng Master of Public Health	MAPUH	115956C	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	N			6.5 (6.0)~
KIẾN TRÚC VÀ THIẾT KẾ										
Thạc sĩ Kiến trúc Master of Architecture	MAARC	115897J	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$50,500	Y	Ghi chú 23		6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Thiết kế chuyên sâu Thiết kế công nghiệp Master of Design specialising in Industrial Design	MADES	115905C	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$48,600	Y	Ghi chú 22		6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Thiết kế chuyên sâu Kiến trúc nội thất Master of Design specialising in Interior Architecture	MADES	115905C	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$48,600	Y	Ghi chú 22		6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kiến trúc cảnh quan Master of Landscape Architecture	MALAA	115926J	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y	Ghi chú 23		6.5 (6.0)~
NGHỆ THUẬT, NHÂN VĂN VÀ KHOA HỌC XÃ HỘI										
Thạc sĩ Nghiên cứu Thổ dân Master of Aboriginal Studies	MAABS	115892C	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	N			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Nghiên cứu bảo tàng và Giám tuyển Master of Curatorial and Museum Studies	MACMS	115933K	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$49,700	N			6.5 (6.0)~
HÀNG KHÔNG										
Văn bằng Sau đại học ngành Hàng không Graduate Diploma in Aviation	GDAVI	115839H	ML ¹⁺	1	Tháng 2	\$129,700	N			6.5 (6.0)~
KINH DOANH, MARKETING VÀ QUẢN TRỊ										
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh Quốc tế International Master of Business Administration	MAIMB	115889J	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh Quốc tế chuyên sâu Phân tích Kinh doanh International Master of Business Administration specialising in Business Analytics	MAIMB	115889J	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh Quốc tế chuyên sâu Tài chính International Master of Business Administration specialising in Finance	MAIMB	115889J	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh Quốc tế chuyên sâu Quản trị Nguồn nhân lực International Master of Business Administration specialising in Human Resource Management	MAIMB	115889J	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh Quốc tế chuyên sâu Marketing International Master of Business Administration specialising in Marketing	MAIMB	115889J	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh Quốc tế chuyên sâu Quản trị mua hàng và Chuỗi Cung ứng International Master of Business Administration specialising in Procurement and Supply Chain Management	MAIMB	115889J	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh Quốc tế chuyên sâu Quản lý dự án International Master of Business Administration specialising in Project Management	MAIMB	115889J	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (MBA) Master of Business Administration	MABUA	115899G	AC	1.5	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	N	Ghi chú 24		7.0 ¹

Chú giải

Cơ sở đào tạo	Thời điểm nhập học
AC Adelaide City (Nội thành Adelaide)	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2) Mar Kỳ học 1 (Tháng 3)
M Magill	Jun Kỳ học 2 (Tháng 6)
ML Mawson Lakes	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)
RW Roseworthy	Aug Kỳ học 3 (Tháng 8)
WT Waite	Nov Kỳ học 4 (Tháng 11)

- Ký hiệu**
- ^o Áp dụng chỉ tiêu tuyển sinh (Quota)
 - ¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều cơ sở và sinh viên có thể phải học tại nhiều hơn một cơ sở để hoàn thành chương trình. Để biết chi tiết các cơ sở bạn sẽ theo học, vui lòng xem trang thông tin ngành học tại adelaide.edu.au/study
 - [^] Mức học phí hàng năm dự kiến: Các mức phí được công bố áp dụng cho sinh viên quốc tế nhập học vào năm 2027. Thông tin về học phí sẽ có trên các trang thông tin về chương trình đào tạo tại địa chỉ adelaide.edu.au/study trước ngày bắt đầu khóa học. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ học tập quy đổi theo hình thức toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận hồ sơ đăng ký cho các chương trình khai giảng sau năm đã thông báo. Mức học phí cho các năm sau này có thể sẽ cao hơn.
 - ⁺ Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Flight Training Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.
 - ^o Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Rising Sun Pictures Studios ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.
 - ^o Ngày nhập học tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế được công nhận tín chỉ chuyển đổi, xét theo từng trường hợp cụ thể.

- Điểm thi Hệ thống Kiểm tra Anh ngữ Quốc tế học thuật (IELTS)**
- ~ Tổng điểm 6.5 (không kỹ năng nào dưới 6.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - / Tổng điểm 6.5 (Đọc 6.0, Viết 6.5, Nghe 6.0 và Nói 6.5)
 - > Tổng điểm 6.5 (không kỹ năng nào dưới 6.5) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - \ Tổng điểm 7.0 (không kỹ năng nào dưới 6.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - o Tổng điểm 7.0 (không kỹ năng nào dưới 6.5) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - o Tổng điểm 7.0 (không kỹ năng nào dưới 7.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - ˆ Tổng điểm 7.5 (không kỹ năng nào dưới 7.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)
 - < Tổng điểm 8.0 (không kỹ năng nào dưới 8.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)

Thông tin quan trọng

Adelaide University có quyền thay đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ thông tin nào trong bảng này vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần báo trước. Vui lòng xác nhận lại mọi thông tin về chương trình, môn học, học phần hoặc học phí với Adelaide University trước khi đưa ra quyết định.

- Các khoản phí ngoài học phí**
- Ngoài học phí, bạn có thể phát sinh thêm một số chi phí trong quá trình học tập. Một số khoản phí có thể áp dụng riêng cho ngành học bạn chọn; một số khác áp dụng chung cho tất cả các chương trình của Adelaide University. Danh sách các khoản phí ngoài học phí ước tính bạn có thể phát sinh trong quá trình học có thể được tìm thấy tại: adelaide.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements/non-tuition-fees
- Tiêu chí xét tuyển bổ sung**
- Đối với một số ngành học, ác tiêu chí tuyển sinh khác sẽ được xem xét bổ sung bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ:
- Các ngành Âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thi năng khiếu.
 - Ứng viên các ngành Y khoa, Nha khoa và Sức khỏe Răng hàm mặt phải tham gia Bài kiểm tra Năng lực Lâm sàng của Trường Đại học (UCAT) và tham gia phỏng vấn (nếu đủ điều kiện). Thông tin về các tiêu chí xét tuyển bổ sung có thể được tìm thấy trên trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi tại: adelaide.edu.au/study

- Môn học tiên quyết và kiến thức nền tảng**
- Ghi chú 1** Môn Toán Phương pháp (Mathematical Methods) SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
- Ghi chú 2** Bất kỳ một môn nào trong các môn Hóa học, Toán Phương pháp, Toán Chuyên sâu (Specialist Mathematics), hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG VỚI một môn bổ sung chọn từ Sinh học, Khoa học Môi trường và Trái đất, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
- Ghi chú 3** Bất kỳ một môn nào trong các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
- Ghi chú 4** Bất kỳ một môn nào trong các môn Sinh học, Hóa học hoặc Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
- Ghi chú 5** Bất kỳ môn xét tuyển Đại học 20 tín chỉ nào thuộc Giai đoạn 2 SACE trong Lĩnh vực Học tập Toán học hoặc Khoa học.
- Ghi chú 6** Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
- Ghi chú 7** Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
- Ghi chú 8** Năng lực tiếng Anh thành thạo (cả nghe nói và viết)
- Ghi chú 9** Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
- Ghi chú 10** Sinh học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
- Ghi chú 11** Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 hoặc Tú tài Quốc tế (IB) (hoặc tương đương)
- Ghi chú 12** Điều kiện đầu vào chương trình Bác sĩ Thú y yêu cầu đã hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.

- Ghi chú 13** Ứng viên phải cung cấp bằng chứng đã hoàn thành đạt yêu cầu các học phần tiên quyết trong 10 năm gần nhất ở các lĩnh vực sau:
- 0,125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ
 - 0,250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ
 - 0,250 EFTSL Sinh lý học Người.
- Ghi chú 14** Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kiến thức nền tổng quát về kỹ xảo hình ảnh.
- Ghi chú 15** Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về ghép hình và theo dõi chuyển động (compositing and tracking), hoặc kiến thức nền tổng quát về kỹ xảo hình ảnh.
- Ghi chú 16** Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về hiệu ứng sinh vật (Creature Effects), hoặc kiến thức nền tổng quát về kỹ xảo hình ảnh.
- Ghi chú 17** Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều học phần trong chương trình này.
- Ghi chú 18** Trình độ tương đương với Toán đại học năm thứ nhất.

- Ghi chú 19** Yêu cầu có kiến thức nền trong các lĩnh vực môn học trong Chương trình Giảng dạy Quốc gia Úc (Australian Curriculum) dùng để xét tuyển vào chương trình.
- Ghi chú 20** Tất cả ứng viên đều phải đăng ký tham gia buổi thi năng khiếu cho từng chuyên ngành, bất kể số lượng hay loại hình chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc xét tuyển sẽ dựa trên điểm thi năng khiếu, miễn là đáp ứng ngưỡng học thuật yêu cầu.
- Ghi chú 21** Để được nhận vào chương trình Bác sĩ Y khoa, ứng viên phải hoàn thành thành công chương trình Cử nhân Nghiên cứu Y khoa tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
- Ghi chú 22** Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ tác phẩm (portfolio), sơ yếu lý lịch (CV) và một bản trình bày mục đích học tập (statement of intent) bằng văn bản.
- Ghi chú 23** Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ thiết kế (portfolio) gồm các tác phẩm sáng tạo của riêng mình, thể hiện kỹ năng thiết kế, kiến thức và sự am hiểu về nhiều công cụ và phương tiện thiết kế khác nhau.
- Ghi chú 24** Ứng viên phải có:
- Tốt nghiệp Bằng cử nhân (AQF bậc 7) hoặc bằng cử nhân danh dự (AQF bậc 8) hoặc bằng cấp tương đương từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận; VÀ
 - Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn toàn thời gian (hoặc tương đương).

Các chương trình Sau đại học năm 2027

	Mã chương trình	Mã CRICOS	Khuôn viên	Thời lượng (năm)	Tuyển sinh 2027	Học phí tham khảo năm 2027^	Học tập tích hợp công việc bất buộc	Điều kiện tiên quyết	Kiến thức mặc định	IELTS
DANH MỤC NGÀNH HỌC THEO LĨNH VỰC										
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh chuyên sâu Tài chính Master of Business Administration specialising in Finance	MABUA	115899G	AC	1.5	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	N	Ghi chú 24		7.0 [\]
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh chuyên sâu Quản trị Nguồn nhân lực Master of Business Administration specialising in Human Resource Management	MABUA	115899G	AC	1.5	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	N	Ghi chú 24		7.0 [\]
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh chuyên sâu Marketing Master of Business Administration specialising in Marketing	MABUA	115899G	AC	1.5	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	N	Ghi chú 24		7.0 [\]
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh chuyên sâu Phát triển bền vững Master of Business Administration specialising in Sustainable Futures	MABUA	115899G	AC	1.5	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	N	Ghi chú 24		7.0 [\]
Thạc sĩ Phân tích kinh doanh Master of Business Analytics	MABAN	115900H	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	N		Ghi chú 17	6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Chính sách và Quản lý môi trường Master of Environmental Policy and Management	MAENV	115913C	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$49,700	N			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Quản trị nguồn nhân lực Master of Human Resource Management	MAHRM	115918J	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kinh doanh quốc tế Master of International Business	MAINB	115925K	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Quản trị Master of Management	MAMGT	115928G	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Marketing Master of Marketing	MAMKT	115929F	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Quản trị mua hàng và Chuỗi cung ứng Master of Procurement and Supply Chain Management	MAPRO	115940M	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Quản lý dự án Master of Project Management	MAPRM	115952G	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp Master of Technology, Innovation and Entrepreneurship	MATIE	115964C	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	N			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kinh doanh Rượu vang và thực phẩm Master of Wine and Food Business	MAWIB	115969J	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$54,300	Y			6.5 (6.0)~
KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN										
Thạc sĩ Trí tuệ Nhân tạo và Học máy Master of Artificial Intelligence and Machine Learning	MAAIM	115898H	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Khoa học Máy tính Master of Computer Science	MACSC	117267A	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	N			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Công nghệ Thông tin (Trí tuệ Nhân tạo Ứng dụng) Master of Information Technology (Applied Artificial Intelligence)	MAITA	115920D	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Công nghệ Thông tin (Điện toán và Đổi mới Sáng tạo) Master of Information Technology (Computing and Innovation)	MAITI	115921C	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Công nghệ Thông tin (An ninh mạng) Master of Information Technology (Cyber Security)	MAITC	115922B	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Công nghệ Thông tin (Quản lý Doanh nghiệp) Master of Information Technology (Enterprise Management)	MAITE	115923A	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$55,400	Y			6.5 (6.0)~
SÁNG TẠO, TRUYỀN THÔNG VÀ GIAO TIẾP										
Chứng chỉ Sau đại học về Hoạt hình 3D Graduate Certificate in 3D Animation	GCANI	115789B	AC ^{1#}	0.5	Tháng 6	\$45,100	Y		Ghi chú 14	6.5 (6.0)~
Chứng chỉ Sau đại học về Ghép hình và Theo dõi Chuyển động Graduate Certificate in Compositing and Tracking	GCCOT	115796C	AC ^{1#}	0.5	Tháng 2, Tháng 8	\$45,100	Y		Ghi chú 15	6.5 (6.0)~
Chứng chỉ Sau đại học về Hiệu ứng Sinh vật (Creature Effects) Graduate Certificate in Creature Effects	GCCEF	115799M	AC ^{1#}	0.5	Tháng 6	\$45,100	Y		Ghi chú 16	6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Thiết kế Master of Design	MADES	115905C	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$48,600	Y		Ghi chú 22	6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Thiết kế chuyên sâu Mỹ thuật Master of Design specialising in Fine Arts	MADES	115905C	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$48,600	Y		Ghi chú 22	6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Thiết kế chuyên sâu Thiết kế Truyền thông Đồ họa Master of Design specialising in Graphic Communication Design	MADES	115905C	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$48,600	Y		Ghi chú 22	6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Thiết kế chuyên sâu Minh họa và Hoạt hình Master of Design specialising in Illustration and Animation	MADES	115905C	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$48,600	Y		Ghi chú 22	6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Công nghệ Truyền thông Nhập vai Master of Immersive Media Technologies	MAIMT	115919H	AC	2	Tháng 2	\$49,700	N			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Truyền thông Chiến lược Master of Strategic Communication	MASTC	115960G	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$47,800	N			6.5 (6.0)~
KỸ THUẬT										
Thạc sĩ Kỹ thuật (Kỹ thuật Dược sinh học) Master of Engineering (Biopharmaceutical)	MAEBI	115909K	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kỹ thuật (Quản lý Kỹ thuật) Master of Engineering (Engineering Management)	MAEEM	115910F	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kỹ thuật (Hàng hải) Master of Engineering (Maritime)	MAEMR	115911E	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kỹ thuật (Vật liệu) Master of Engineering (Materials)	MAEMT	115912D	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	N			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kỹ thuật chuyên nghiệp (Hóa học) Master of Professional Engineering (Chemical)	MAPCH	115942J	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kỹ thuật chuyên nghiệp (Xây dựng Dân dụng) Master of Professional Engineering (Civil)	MAPCI	115943H	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kỹ thuật chuyên nghiệp (Điện) Master of Professional Engineering (Electrical)	MAPEE	115944G	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kỹ thuật chuyên nghiệp (Tài nguyên Năng lượng) Master of Professional Engineering (Energy Resources)	MAPEN	115945F	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kỹ thuật chuyên nghiệp (Quản lý Môi trường và Tài nguyên Nước) Master of Professional Engineering (Environmental and Water Resources Management)	MAPEW	115946E	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kỹ thuật chuyên nghiệp (Cơ khí) Master of Professional Engineering (Mechanical)	MAPME	115947D	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			6.5 (6.0)~

Chú giải

Cơ sở đào tạo	Thời điểm nhập học
AC Adelaide City (Nội thành Adelaide)	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2) Mar Kỳ học 1 (Tháng 3)
M Magill	Jun Kỳ học 2 (Tháng 6)
ML Mawson Lakes	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)
RW Roseworthy	Aug Kỳ học 3 (Tháng 8)
WT Waite	Nov Kỳ học 4 (Tháng 11)

Ký hiệu ⁰ Áp dụng chỉ tiểu tuyển sinh (Quota) ¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều cơ sở và sinh viên có thể phải học tại nhiều hơn một cơ sở để hoàn thành chương trình. Để biết chi tiết các cơ sở bạn sẽ theo học, vui lòng xem trang thông tin ngành học tại adelaide.edu.au/study [^] Mức học phí hàng năm dự kiến: Các mức phí được công bố áp dụng cho sinh viên quốc tế nhập học vào năm 2027. Thông tin về học phí sẽ có trên các trang thông tin về chương trình đào tạo tại địa chỉ adelaide.edu.au/study trước ngày bắt đầu khóa học. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ học tập quy đổi theo hình thức toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận hồ sơ đăng ký cho các chương trình khai giảng sau năm đã thông báo. Mức học phí cho các năm sau này có thể sẽ cao hơn. ⁺ Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Flight Training Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết. [#] Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Rising Sun Pictures Studios ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết. [*] Ngày nhập học tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế được công nhận tín chỉ chuyển đổi, xét theo từng trường hợp cụ thể.	Môn học tiên quyết và kiến thức nền tảng Ghi chú 1 Môn Toán Phương pháp (Mathematical Methods) SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 2 Bất kỳ một môn nào trong các môn Hóa học, Toán Phương pháp, Toán Chuyên sâu (Specialist Mathematics), hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG VỚI một môn bổ sung chọn từ Sinh học, Khoa học Môi trường và Trái đất, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 3 Bất kỳ một môn nào trong các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 4 Bất kỳ một môn nào trong các môn Sinh học, Hóa học hoặc Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 5 Bất kỳ môn xét tuyển Đại học 20 tín chỉ nào thuộc Giai đoạn 2 SACE trong Lĩnh vực Học tập Toán học hoặc Khoa học. Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 7 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 8 Năng lực tiếng Anh thành thạo (cả nghe nói và viết) Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 11 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 hoặc Tú tài Quốc tế (IB) (hoặc tương đương) Ghi chú 12 Điều kiện đầu vào chương trình Bác sĩ Thú y yêu cầu đã hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University. Ghi chú 13 Ứng viên phải cung cấp bằng chứng đã hoàn thành đạt yêu cầu các học phần tiên quyết trong 10 năm gần nhất ở các lĩnh vực sau: • 0,125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ • 0,250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ • 0,250 EFTSL Sinh lý học Người. Ghi chú 14 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kiến thức nền tổng quát về kỹ xảo hình ảnh. Ghi chú 15 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về ghép hình và theo dõi chuyển động (compositing and tracking), hoặc kiến thức nền tổng quát về kỹ xảo hình ảnh. Ghi chú 16 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về hiệu ứng sinh vật (Creature Effects), hoặc kiến thức nền tổng quát về kỹ xảo hình ảnh.
---	---

Điểm thi Hệ thống Kiểm tra Anh ngữ Quốc tế học thuật (IELTS) ~ Tổng điểm 6.5 (không kỹ năng nào dưới 6.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói) / Tổng điểm 6.5 (Đọc 6.0, Viết 6.5, Nghe 6.0 và Nói 6.5) > Tổng điểm 6.5 (không kỹ năng nào dưới 6.5) (Đọc, Viết, Nghe, Nói) \ Tổng điểm 7.0 (không kỹ năng nào dưới 6.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói) o Tổng điểm 7.0 (không kỹ năng nào dưới 6.5) (Đọc, Viết, Nghe, Nói) o Tổng điểm 7.0 (không kỹ năng nào dưới 7.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói) ^ Tổng điểm 7.5 (không kỹ năng nào dưới 7.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói) < Tổng điểm 8.0 (không kỹ năng nào dưới 8.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)	
--	--

Thông tin quan trọng Adelaide University có quyền thay đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ thông tin nào trong bảng này vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần báo trước. Vui lòng xác nhận lại mọi thông tin về chương trình, môn học, học phần hoặc học phí với Adelaide University trước khi đưa ra quyết định.
--

Các khoản phí ngoài học phí Ngoài học phí, bạn có thể phát sinh thêm một số chi phí trong quá trình học tập. Một số khoản phí có thể áp dụng riêng cho ngành học bạn chọn; một số khác áp dụng chung cho tất cả các chương trình của Adelaide University. Danh sách các khoản phí ngoài học phí ước tính bạn có thể phát sinh trong quá trình học có thể được tìm thấy tại: adelaide.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements/non-tuition-fees Tiêu chí xét tuyển bổ sung Đối với một số ngành học, ác tiêu chí tuyển sinh khác sẽ được xem xét bổ sung bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ: - Các ngành Âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thi năng khiếu. - Ứng viên các ngành Y khoa, Nha khoa và Sức khỏe Răng hàm mặt phải tham gia Bài kiểm tra Năng lực Lâm sàng của Trường Đại học (UCAT) và tham gia phỏng vấn (nếu đủ điều kiện). Thông tin về các tiêu chí xét tuyển bổ sung có thể được tìm thấy trên trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi tại: adelaide.edu.au/study

Ghi chú 1 Môn Toán Phương pháp (Mathematical Methods) SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 2 Bất kỳ một môn nào trong các môn Hóa học, Toán Phương pháp, Toán Chuyên sâu (Specialist Mathematics), hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG VỚI một môn bổ sung chọn từ Sinh học, Khoa học Môi trường và Trái đất, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 3 Bất kỳ một môn nào trong các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 4 Bất kỳ một môn nào trong các môn Sinh học, Hóa học hoặc Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương). Ghi chú 5 Bất kỳ môn xét tuyển Đại học 20 tín chỉ nào thuộc Giai đoạn 2 SACE trong Lĩnh vực Học tập Toán học hoặc Khoa học. Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 7 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 8 Năng lực tiếng Anh thành thạo (cả nghe nói và viết) Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương) Ghi chú 11 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 hoặc Tú tài Quốc tế (IB) (hoặc tương đương) Ghi chú 12 Điều kiện đầu vào chương trình Bác sĩ Thú y yêu cầu đã hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University. Ghi chú 13 Ứng viên phải cung cấp bằng chứng đã hoàn thành đạt yêu cầu các học phần tiên quyết trong 10 năm gần nhất ở các lĩnh vực sau: • 0,125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ • 0,250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ • 0,250 EFTSL Sinh lý học Người. Ghi chú 14 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kiến thức nền tổng quát về kỹ xảo hình ảnh. Ghi chú 15 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về ghép hình và theo dõi chuyển động (compositing and tracking), hoặc kiến thức nền tổng quát về kỹ xảo hình ảnh. Ghi chú 16 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về hiệu ứng sinh vật (Creature Effects), hoặc kiến thức nền tổng quát về kỹ xảo hình ảnh. Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều học phần trong chương trình này. Ghi chú 18 Trình độ tương đương với Toán đại học năm thứ nhất. Ghi chú 19 Yêu cầu có kiến thức nền trong các lĩnh vực môn học trong Chương trình Giảng dạy Quốc gia Úc (Australian Curriculum) dùng để xét tuyển vào chương trình. Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký tham gia buổi thi năng khiếu cho từng chuyên ngành, bất kể số lượng hay loại hình chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc xét tuyển sẽ dựa trên điểm thi năng khiếu, miễn là đáp ứng ngưỡng học thuật yêu cầu. Ghi chú 21 Để được nhận vào chương trình Bác sĩ Y khoa, ứng viên phải hoàn thành thành công chương trình Cử nhân Nghiên cứu Y khoa tại University of Adelaide hoặc Adelaide University. Ghi chú 22 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ tác phẩm (portfolio), sơ yếu lý lịch (CV) và một bản trình bày mục đích học tập (statement of intent) bằng văn bản. Ghi chú 23 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ thiết kế (portfolio) gồm các tác phẩm sáng tạo của riêng mình, thể hiện kỹ năng thiết kế, kiến thức và sự am hiểu về nhiều công cụ và phương tiện thiết kế khác nhau. Ghi chú 24 Ứng viên phải có: - Tốt nghiệp Bằng cử nhân (AQF bậc 7) hoặc bằng cử nhân danh dự (AQF bậc 8) hoặc bằng cấp tương đương từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận; VÀ - Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn toàn thời gian (hoặc tương đương).
--

Các chương trình Sau đại học năm 2027

	Mã chương trình	Mã CRICOS	Khuôn viên	Thời lượng (năm)	Tuyển sinh 2027	Học phí tham khảo năm 2027^	Học tập tích hợp công việc bất buộc	Điều kiện tiên quyết	Kiến thức mặc định	IELTS
DANH MỤC NGÀNH HỌC THEO LĨNH VỰC										
Thạc sĩ Kỹ thuật chuyên nghiệp (Cơ điện tử) Master of Professional Engineering (Mechatronic)	MAPMC	115948C	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kỹ thuật chuyên nghiệp (Khai khoáng) Master of Professional Engineering (Mining)	MAPMI	115949B	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kỹ thuật chuyên nghiệp (Kết cấu) Master of Professional Engineering (Structural)	MAPST	115950J	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Kỹ thuật chuyên nghiệp (Viễn thông) Master of Professional Engineering (Telecommunications)	MAPTE	115951H	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			6.5 (6.0)~
LUẬT VÀ TƯ PHÁP										
Thạc sĩ Luật Quốc tế và An ninh Master of International and Security Law	MAISL	115924M	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	N			7.0 (6.5) ³
Thạc sĩ Luật Master of Laws	MALAW	115927H	AC	1	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	N			7.0 (6.5) ³
TOÁN HỌC VÀ KHOA HỌC DỮ LIỆU										
Thạc sĩ Khoa học dữ liệu Master of Data Science	MADSC	115904D	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$57,100	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Khoa học Toán học chuyên sâu Trí tuệ Nhân tạo Master of Mathematical Sciences specialising in Artificial Intelligence	MAMTH	115930B	AC, ML ¹	2	Tháng 2	\$57,100	Y	Ghi chú 18		6.5 (6.0)~
Y KHOA, NHA KHOA VÀ SỨC KHỎE RĂNG HÀM MẶT										
Bác sĩ Y khoa Doctor of Medicine	MAMED	115787D	AC	3	Tháng 2	\$103,000	Y	Ghi chú 21		
ÂM NHẠC										
Thạc sĩ Âm nhạc (Biểu diễn và sư phạm âm nhạc) Master of Music (Performance and Pedagogy)	MAMUP	115934J	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$49,700	N	Ghi chú 20		6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Âm nhạc (Nghiên cứu Biểu diễn) Master of Music (Performance Studies)	MAMUS	115935H	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$49,700	N	Ghi chú 20		6.5 (6.0)~
ĐIỀU DƯỠNG VÀ HỘ SINH										
Thạc sĩ Hộ sinh Master of Midwifery	MAMID	115931A	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$48,600	N			7.0 (7.0) ⁹
Thạc sĩ Hộ sinh (Dành cho người đã có bằng Cử nhân ngành khác - Graduate Entry) Master of Midwifery (Graduate Entry) ⁹	MAMIG	115932M	AC	2	Tháng 7	\$48,600	Y			7.0 (7.0) ⁹
Thạc sĩ Điều dưỡng Master of Nursing	MANUR	115936G	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$54,900	N			7.0 (7.0) ⁹
Thạc sĩ Điều dưỡng (Dành cho người đã có bằng Cử nhân ngành khác - Graduate Entry) Master of Nursing (Graduate Entry) ⁹	MANUG	115937F	AC	2	Tháng 7	\$54,900	Y			7.0 (7.0) ⁹
BẤT ĐỘNG SẢN, XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN										
Thạc sĩ Quản lý Xây dựng Master of Construction Management	MACON	115902F	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	N			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Quy hoạch Đô thị và Vùng Master of Urban and Regional Planning	MAURP	115966A	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~
TÂM LÝ HỌC VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI										
Thạc sĩ Tư vấn Tâm lý và Trị liệu Tâm lý Master of Counselling and Psychotherapy	MACOP	115903E	AC	2	Tháng 2	\$48,600	N			7.0 (7.0) ⁹
Thạc sĩ Tâm lý học (Lâm sàng) Master of Psychology (Clinical) ⁹	MAPSC	115953F	AC, M ¹	2	Tháng 1	\$54,300	Y			7.0 (7.0) ⁹
Thạc sĩ Tâm lý học (Sức khỏe) Master of Psychology (Health) ⁹	MAPSH	115954E	AC, M ¹	2	Tháng 1	\$54,300	Y			7.0 (7.0) ⁹
Thạc sĩ Tâm lý học (Tổ chức và Yếu tố Con người) Master of Psychology (Organisational and Human Factors) ⁹	MAPSO	115955D	AC, M ¹	2	Tháng 1	\$54,300	Y			7.0 (7.0) ⁹
Thạc sĩ Công tác Xã hội Master of Social Work	MASOW	115958A	M, AC ¹	2	Tháng 2	\$43,400	Y			7.0 (7.0) ⁹
KHOA HỌC, MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG										
Thạc sĩ Khoa học chuyên sâu Công nghệ Sinh học Master of Science specialising in Biotechnology	MASCI	115957B	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$58,900	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Khoa học chuyên sâu Môi trường và Bảo tồn Master of Science specialising in Environment and Conservation	MASCI	115957B	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$58,900	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Khoa học chuyên sâu Khoa học Thực phẩm và Dinh dưỡng Toàn cầu Master of Science specialising in Global Food and Nutrition Science	MASCI	115957B	WT, AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$58,900	N			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Khoa học chuyên sâu Vật lý Bức xạ Y khoa Master of Science specialising in Medical Radiation Physics	MASCI	115957B	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$58,900	Y			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Khoa học chuyên sâu Tài nguyên Địa chất Bền vững Master of Science specialising in Sustainable Georesources	MASCI	115957B	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$58,900	Y			6.5 (6.0)~
SƯ PHẠM VÀ GIÁO DỤC										
Thạc sĩ Giáo dục Master of Education	MAEDU	115907A	AC, M, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	N			6.5 (6.0)~
Thạc sĩ Sư phạm (Giáo dục Mầm non) Master of Teaching (Early Childhood Education)	MATEC	115961F	M, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y	Ghi chú 19		7.0 (7.0) ⁹
Thạc sĩ Sư phạm (Tiểu học) Master of Teaching (Primary)	MATPR	115962E	M, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y	Ghi chú 19		7.0 (7.0) ⁹
Thạc sĩ Sư phạm (Trung học) Master of Teaching (Secondary)	MATSE	115963D	AC, ML ¹	2	Tháng 2, Tháng 7	\$45,100	Y	Ghi chú 19		7.0 (7.0) ⁹
DU LỊCH, THỂ THAO VÀ SỰ KIỆN										
Thạc sĩ Quản lý Du lịch, Sự kiện và Khách sạn Master of Tourism, Events and Hospitality Management	MATEH	115965B	AC	2	Tháng 2, Tháng 7	\$52,500	Y			6.5 (6.0)~

Chú giải

Cơ sở đào tạo	Thời điểm nhập học
AC Adelaide City (Nội thành Adelaide)	Feb Học kỳ 1 (Tháng 2) Mar Kỳ học 1 (Tháng 3)
M Magill	Jun Kỳ học 2 (Tháng 6)
ML Mawson Lakes	Jul Học kỳ 2 (Tháng 7)
RW Roseworthy	Aug Kỳ học 3 (Tháng 8)
WT Waite	Nov Kỳ học 4 (Tháng 11)

Ký hiệu	Môn học tiên quyết và kiến thức nền tảng
⁹ Áp dụng chỉ tiêu tuyển sinh (Quota)	Ghi chú 1 Môn Toán Phương pháp (Mathematical Methods) SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
¹ Chương trình này được giảng dạy tại nhiều cơ sở và sinh viên có thể phải học tại nhiều hơn một cơ sở để hoàn thành chương trình. Để biết chi tiết các cơ sở bạn sẽ theo học, vui lòng xem trang thông tin ngành học tại adelaide.edu.au/study	Ghi chú 2 Bất kỳ một môn nào trong các môn Hóa học, Toán Phương pháp, Toán Chuyên sâu (Specialist Mathematics), hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương); CỘNG VỚI một môn bổ sung chọn từ Sinh học, Khoa học Môi trường và Trái đất, Hóa học, hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
[^] Mức học phí hàng năm dự kiến: Các mức phí được công bố áp dụng cho sinh viên quốc tế nhập học vào năm 2027. Thông tin về học phí sẽ có trên các trang thông tin về chương trình đào tạo tại địa chỉ adelaide.edu.au/study trước ngày đầu đầu khóa học. Học phí được tính dựa trên tổng số tín chỉ học tập quy đổi theo hình thức toàn thời gian hàng năm. Adelaide University cũng chấp nhận hồ sơ đăng ký cho các chương trình khai giảng sau năm đã thông báo. Mức học phí cho các năm sau này có thể sẽ cao hơn.	Ghi chú 3 Bất kỳ một môn nào trong các môn Vật lý, Sinh học hoặc Hóa học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
⁺ Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Flight Training Adelaide (FTA). Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.	Ghi chú 4 Bất kỳ một môn nào trong các môn Sinh học, Hóa học hoặc Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương).
[^] Một số hoặc toàn bộ các lớp học được giảng dạy tại Rising Sun Pictures Studios ở Adelaide. Vui lòng tham khảo trang thông tin ngành học để biết thêm chi tiết.	Ghi chú 5 Bất kỳ môn xét tuyển Đại học 20 tín chỉ nào thuộc Giai đoạn 2 SACE trong Lĩnh vực Học tập Toán học hoặc Khoa học.
[^] Ngày nhập học tháng 7 có thể áp dụng cho sinh viên quốc tế được công nhận tín chỉ chuyển đổi, xét theo từng trường hợp cụ thể.	Ghi chú 6 Sinh học, Hóa học hoặc Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)

Điểm thi Hệ thống Kiểm tra Anh ngữ Quốc tế học thuật (IELTS)	Môn học tiên quyết và kiến thức nền tảng
~ Tổng điểm 6.5 (không kỹ năng nào dưới 6.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)	Ghi chú 7 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
/ Tổng điểm 6.5 (Đọc 6.0, Viết 6.5, Nghe 6.0 và Nói 6.5)	Ghi chú 8 Năng lực tiếng Anh thành thạo (cả nghe nói và viết)
> Tổng điểm 6.5 (không kỹ năng nào dưới 6.5) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)	Ghi chú 9 Sinh học và Vật lý SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
\ Tổng điểm 7.0 (không kỹ năng nào dưới 6.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)	Ghi chú 10 Sinh học SACE Giai đoạn 2 (hoặc tương đương)
o Tổng điểm 7.0 (không kỹ năng nào dưới 6.5) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)	Ghi chú 11 Hóa học và Toán Phương pháp SACE Giai đoạn 2 hoặc Tú tài Quốc tế (IB) (hoặc tương đương)
o Tổng điểm 7.0 (không kỹ năng nào dưới 7.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)	Ghi chú 12 Điều kiện đầu vào chương trình Bác sĩ Thú y yêu cầu đã hoàn thành chương trình Cử nhân Khoa học (Sinh học Thú y) tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
^ Tổng điểm 7.5 (không kỹ năng nào dưới 7.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)	Ghi chú 13 Ứng viên phải cung cấp bằng chứng đã hoàn thành đạt yêu cầu các học phần tiên quyết trong 10 năm gần nhất ở các lĩnh vực sau:
< Tổng điểm 8.0 (không kỹ năng nào dưới 8.0) (Đọc, Viết, Nghe, Nói)	0,125 EFTSL Thống kê và Phương pháp Nghiên cứu; VÀ 0,250 EFTSL Giải phẫu Người; VÀ 0,250 EFTSL Sinh lý học Người.

Thông tin quan trọng	Môn học tiên quyết và kiến thức nền tảng
Adelaide University có quyền thay đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ thông tin nào trong bảng này vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần báo trước. Vui lòng xác nhận lại mọi thông tin về chương trình, môn học, học phần hoặc học phí với Adelaide University trước khi đưa ra quyết định.	Ghi chú 14 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về Hoạt hình 3D, hoặc kiến thức nền tổng quát về kỹ xảo hình ảnh.
Các khoản phí ngoài học phí	Ghi chú 15 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về ghép hình và theo dõi chuyển động (compositing and tracking), hoặc kiến thức nền tổng quát về kỹ xảo hình ảnh.
Ngoài học phí, bạn có thể phát sinh thêm một số chi phí trong quá trình học tập. Một số khoản phí có thể áp dụng riêng cho ngành học bạn chọn; một số khác áp dụng chung cho tất cả các chương trình của Adelaide University. Danh sách các khoản phí ngoài học phí ước tính bạn có thể phát sinh trong quá trình học có thể được tìm thấy tại: adelaide.edu.au/study/how-to-apply/entry-requirements/non-tuition-fees	Ghi chú 16 Ứng viên nên có kỹ năng/kiến thức nền cơ bản về hiệu ứng sinh vật (Creature Effects), hoặc kiến thức nền tổng quát về kỹ xảo hình ảnh.
Tiêu chí xét tuyển bổ sung	Ghi chú 17 Kiến thức toán học là nền tảng tốt cho nhiều học phần trong chương trình này.
Đối với một số ngành học, ác tiêu chí tuyển sinh khác sẽ được xem xét bổ sung bên cạnh trình độ học vấn. Ví dụ:	Ghi chú 18 Trình độ tương đương với Toán đại học năm thứ nhất.
- Các ngành Âm nhạc yêu cầu ứng viên phải tham gia buổi thi năng khiếu.	Ghi chú 19 Yêu cầu có kiến thức nền trong các lĩnh vực môn học trong Chương trình Giảng dạy Quốc gia Úc (Australian Curriculum) dùng để xét tuyển vào chương trình.
- Ứng viên các ngành Y khoa, Nha khoa và Sức khỏe Răng hàm mặt phải tham gia Bài kiểm tra Năng lực Lâm sàng của Trường Đại học (UCAT) và tham gia phỏng vấn (nếu đủ điều kiện). Thông tin về các tiêu chí xét tuyển bổ sung có thể được tìm thấy trên trang thông tin ngành học liên quan trên website của chúng tôi tại: adelaide.edu.au/study	Ghi chú 20 Tất cả ứng viên đều phải đăng ký tham gia buổi thi năng khiếu cho từng chuyên ngành, bất kể số lượng hay loại hình chương trình âm nhạc mà họ đăng ký. Việc xét tuyển sẽ dựa trên điểm thi năng khiếu, miễn là đáp ứng ngưỡng học thuật yêu cầu.
	Ghi chú 21 Để được nhận vào chương trình Bác sĩ Y khoa, ứng viên phải hoàn thành thành công chương trình Cử nhân Nghiên cứu Y khoa tại University of Adelaide hoặc Adelaide University.
	Ghi chú 22 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ tác phẩm (portfolio), sơ yếu lý lịch (CV) và một bản trình bày mục đích học tập (statement of intent) bằng văn bản.
	Ghi chú 23 Tất cả ứng viên phải nộp một hồ sơ thiết kế (portfolio) gồm các tác phẩm sáng tạo của riêng mình, thể hiện kỹ năng thiết kế, kiến thức và sự am hiểu về nhiều công cụ và phương tiện thiết kế khác nhau.
	Ghi chú 24 Ứng viên phải có:
	- Tốt nghiệp Bằng cử nhân (AQF bậc 7) hoặc bằng cử nhân danh dự (AQF bậc 8) hoặc bằng cấp tương đương từ một cơ sở giáo dục đại học được công nhận; VÀ
	- Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn toàn thời gian (hoặc tương đương).

Chào mừng bạn đến với Adelaide

Adelaide là một thành phố thủ phủ năng động và thân thiện, nổi tiếng với các lễ hội đặc sắc, năng lượng văn hóa và đời sống thể thao sôi động. Hãy tận hưởng một cuộc sống thư thái được bao quanh bởi những bãi biển tuyệt đẹp, các quán cà phê nhộn nhịp, các khu mua sắm sầm uất và chi phí sinh hoạt hợp lý, lý tưởng với sinh viên trong một cộng đồng đa văn hóa và thân thiện.



Adelaide nằm trong top 10 thành phố đáng sống nhất thế giới

Xếp hạng #9, Chỉ số Đáng sống Toàn cầu (Global Liveability Index) năm 2025 của Economist Intelligence Unit.





Thông tin liên hệ & Đăng ký tư vấn

Adelaide University
South Australia 5005 Australia

adelaide.edu.au



@adelaideuni

Nội dung trong ấn phẩm này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin chung. Adelaide University không đưa ra bất kỳ tuyên bố nào về độ chính xác, tính hoàn chỉnh hay mức độ phù hợp của thông tin cho bất kỳ mục đích nào. Nội dung có thể thay đổi, và bạn có thể tìm thông tin cập nhật trên website của chúng tôi tại: adelaide.edu.au

Australian University Provider Number PRV14404
CRICOS Provider Number 04249J

Ấn hành tháng 9 năm 2026
INT-045